BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4281 /QĐ-BNNMT	*Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Kịch bản nguồn nước trên Lưu vực sông Cửu Long mùa cạn năm 2026 - 2027

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 141/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Nghị định số 355/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 210/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ về Kế hoạch hành động thực hiện kết luận của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước tại Thông báo số 117-TB/VPTW ngày 04 tháng 7 năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng về công tác phòng, chống bão, lũ, thiên tai cực đoan và biến đổi khí hậu;

Căn cứ Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp bảo đảm cung ứng đủ điện phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân trong thời gian cao điểm năm 2026 và giai đoạn 2027 - 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 39/CT-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chủ động phòng, chống, ứng phó với các loại hình thiên tai do ảnh hưởng của El Niño năm 2026 - 2027;

Căn cứ Văn bản số 9694/VPCP-NN ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Văn phòng Chính phủ chỉ đạo chủ động ứng phó nguy cơ thiếu hụt nguồn nước do ảnh hưởng của El Niño;

Trên cơ sở các thông tin, số liệu của các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước lớn, quan trọng trên lưu vực sông Cửu Long; Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thời hạn mùa trên phạm vi toàn quốc của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn quốc gia; Báo cáo dự báo El Niño 2026 - 2027, nhận định ban đầu về nguy cơ tác động và đề xuất khung kỹ thuật dự báo dựa trên tác động phục vụ quản trị rủi ro thiên tai [1];

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Cửu Long mùa cạn năm 2026 - 2027, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu công bố: phục vụ công tác điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông, góp phần bảo đảm an ninh nguồn nước, an ninh lương thực và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân trong bối cảnh tác động bởi El Niño.

Làm căn cứ để các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với Kịch bản nguồn nước theo quy định tại các khoản 1, 5 và 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023; khoản 2 Điều 43 và các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 45 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP).

2. Nội dung công bố của Kịch bản nguồn nước theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

3. Kỳ công bố Kịch bản trong mùa cạn năm 2026 - 2027 (từ tháng 11/2026 đến hết tháng 5/2027).

(Chi tiết Kịch bản nguồn nước kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức, thực hiện

1. Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Tây Ninh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang và Cà Mau trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với Kịch bản nguồn nước ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu và phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường để cập nhật Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Cửu Long.

---

[1] Báo cáo 1145/BC-KTTV ngày 14/7/2026 của Cục Khí tượng Thủy văn.

3. Các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nội dung cụ thể như sau:

a) Cục Quản lý tài nguyên nước:

- Chủ trì, phối hợp với các Cục: Khí tượng Thủy văn, Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Thủy sản và Kiểm ngư; các Viện: Khoa học Thủy lợi Việt Nam, Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển; Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia và Văn phòng thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam căn cứ Kịch bản nguồn nước được công bố, hiện trạng nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước, nhận định xu thế khí tượng thủy văn, tính toán, cập nhật và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc cập nhật Kịch bản nguồn nước trong trường hợp xảy ra những diễn biến bất thường về khí tượng, thủy văn hoặc phát sinh các yêu cầu đối với nguồn nước nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước cấp cho sinh hoạt, an ninh lương thực.

- Định kỳ hằng tháng trong mùa cạn năm 2026 - 2027, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hiện trạng nguồn nước, đánh giá trạng thái nguồn nước và tình hình triển khai kịch bản nguồn nước đã công bố.

b) Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi chủ trì, phối hợp với các Cục: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Thủy sản và Kiểm ngư chỉ đạo, đôn đốc các địa phương lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt nông thôn, nuôi trồng thủy sản phù hợp với Kịch bản nguồn nước ban hành kèm theo Quyết định này theo quy định tại khoản 1, khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023 và khoản 2 Điều 43 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

c) Văn phòng Bộ, Báo Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước đăng tải Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông Cửu Long trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Ủy ban sông Mê Công Việt Nam: thu thập thông tin về tình hình nguồn nước, vận hành điều tiết của các hồ chứa thủy điện bên ngoài lãnh thổ Việt Nam, khai thác, sử dụng nước của các quốc gia ở thượng nguồn sông Mê Công để phục vụ công tác dự báo nguồn nước, nguy cơ thiếu nước và xâm nhập mặn ở lưu vực sông Cửu Long.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Tây Ninh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang và Cà Mau chỉ đạo việc đăng tải Kịch bản nguồn nước trên Cổng thông tin điện tử của địa phương theo quy định tại khoản 6 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng các Cục: Quản lý tài nguyên nước, Khí tượng Thủy văn, Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Thủy sản và Kiểm ngư, Giám đốc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, Viện trưởng Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển, Tổng giám đốc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia, Chánh Văn phòng thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- PTTg CP Hồ Quốc Dũng (để báo cáo);
- Bộ trưởng Trịnh Việt Hùng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Các Bộ: Xây dựng; Công Thương; VHTTDL;
- UBND các tỉnh, thành phố: Tây Ninh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang và Cà Mau;
- Các Sở: NN&MT, XD các tỉnh, thành phố: Tây Ninh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang và Cà Mau;
- Đài truyền hình Việt Nam, Đài tiếng nói Việt Nam;
- Cục Kết cấu hạ tầng xây dựng - Bộ Xây dựng;
- Báo NN&MT;
- Lưu: VT, VP, TNN (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

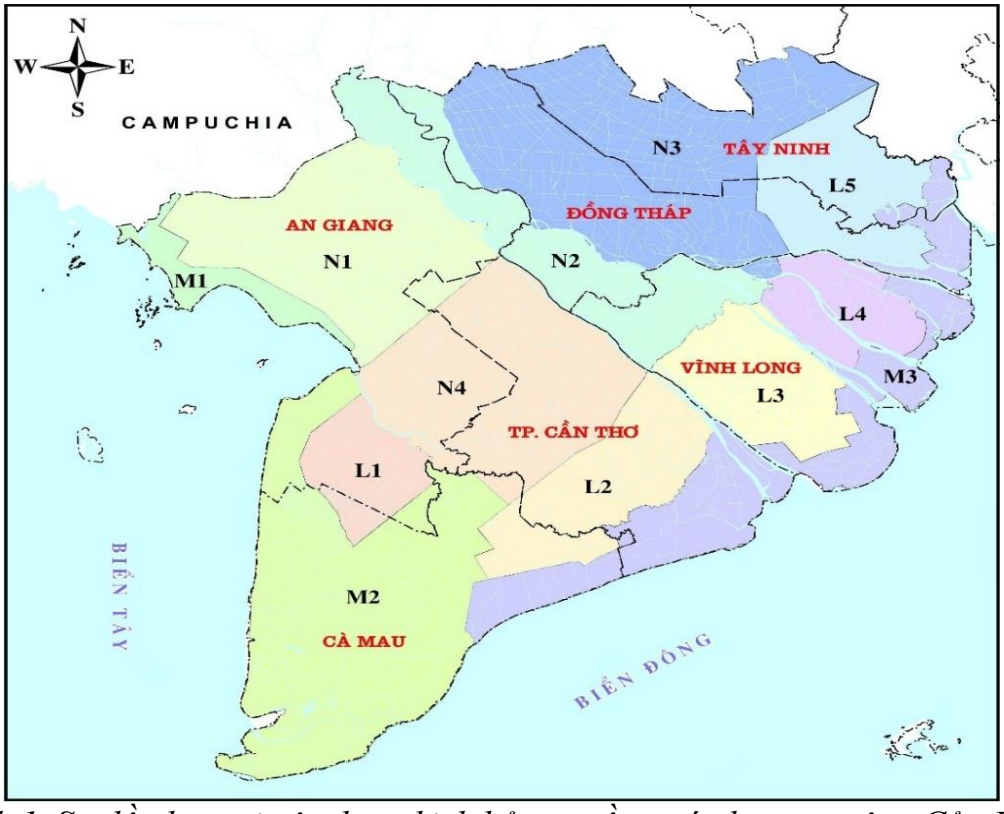
Nguyễn Hoàng Hiệp

KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC
TRÊN LƯU VỰC SÔNG CỬU LONG MÙA CẠN 2026 - 2027

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Kịch bản nguồn nước (KBNN) trên lưu vực sông Cửu Long mùa cạn năm 2026 - 2027 được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 35 Luật Tài nguyên nước năm 2023; Nghị quyết số 141/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV; Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026; Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050[2] và Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050[3]; hiện trạng nguồn nước, hiện trạng tích trữ nước trong các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước; nhận định xu thế diễn biến lượng mưa, lượng dòng chảy, diễn biến triều, mực nước trong các tầng chứa nước và thông tin, số liệu do Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước lớn, quan trọng trên lưu vực sông Cửu Long cung cấp.

Phạm vi xây dựng Kịch bản nguồn nước được thực hiện trên cơ sở phân vùng theo Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.



Hình 1. Sơ đồ phạm vi xây dựng kịch bản nguồn nước lưu vực sông Cửu Long

[2] Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ

[3] Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 06/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ

Kỳ công bố Kịch bản nguồn nước được tính toán, đánh giá trong mùa cạn 2026 - 2027 (từ tháng 11/2026 đến hết tháng 5/2027).

Nội dung Kịch bản nguồn nước thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, gồm những nội dung chính sau:

I. HIỆN TRẠNG NGUỒN NƯỚC

1.1. Hiện trạng nguồn nước mưa

Trong thời gian từ tháng 6 - 10/2026, tổng lượng mưa (TLM) tại khu vực thượng lưu *(phần diện tích trên lưu vực sông Lan Thương - Trung Quốc đến khu vực thủ đô Viêng Chăn của Lào)* và khu vực hạ lưu *(khu vực tỉnh Pắc - xế, Lào về hạ nguồn)* phổ biến thấp hơn TBNN (1991-2020) từ 8 - 12%, riêng khu vực trung lưu *(khu vực thủ đô Viêng Chăn của Lào đến khu vực tỉnh Pắc - xế, Lào)* cao hơn trung bình nhiều năm khoảng 20%.

Đối với Đồng bằng sông Cửu Long, TLM từ tháng 6 - 8/2026 và tháng 10/2026 phổ biến thấp hơn so với TBNN từ **20 - 60%.** Riêng tháng 9/2026, TLM phổ biến cao hơn so với TBNN từ **15 - 40%.**

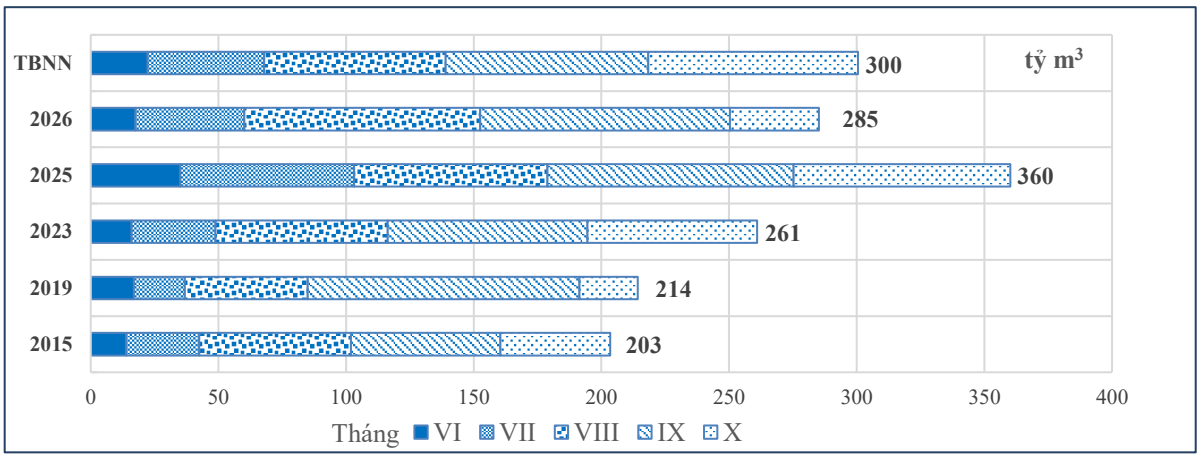
1.2. Hiện trạng nguồn nước

a) Dòng chảy tại trạm Kratie[4]

Từ tháng 6 - 10/2026, tổng lượng dòng chảy sông Mê Công tại trạm Kratie đạt khoảng **285** tỷ m³, thấp hơn trung bình thời kỳ (TBTK[5]) và cùng kỳ năm 2025 từ **05 - 21%** và cao hơn các năm hạn điển hình 2015, 2019, 2023 từ 09 - 40%. Tuy nhiên, dòng chảy tại trạm Kratie từ đầu tháng 10/2026 đến nay giảm mạnh, thấp hơn **58%** so với cùng kỳ TBTK và thấp hơn từ **19 - 53%** so với cùng kỳ các năm 2015, 2023, cao hơn **53%** so với cùng kỳ năm 2019.

Bảng 1. Tổng lượng dòng chảy sông Mê Công tại trạm Kratie từ tháng 6 - 10/2026

Tháng	6/2026	7/2026	8/2026	9/2026	10/2026
W (tỷ m³)	17,5	42,7	92,3	97,9	34,8



Hình 2. Tổng lượng dòng chảy sông Mê Công tại trạm Kratie từ tháng 6 - 10/2026 và so sánh với cùng kỳ các năm gần đây

[4] Trạm thủy văn Kratie thuộc tỉnh Kratie, Campuchia, nằm cách biên giới Việt Nam - Campuchia khoảng 295km theo đường sông, quan trắc dòng chính sông Mê Công trước khi chảy về đồng bằng châu thổ sông Mê Công;
[5] Trung bình thời kỳ từ 2012 - 2025

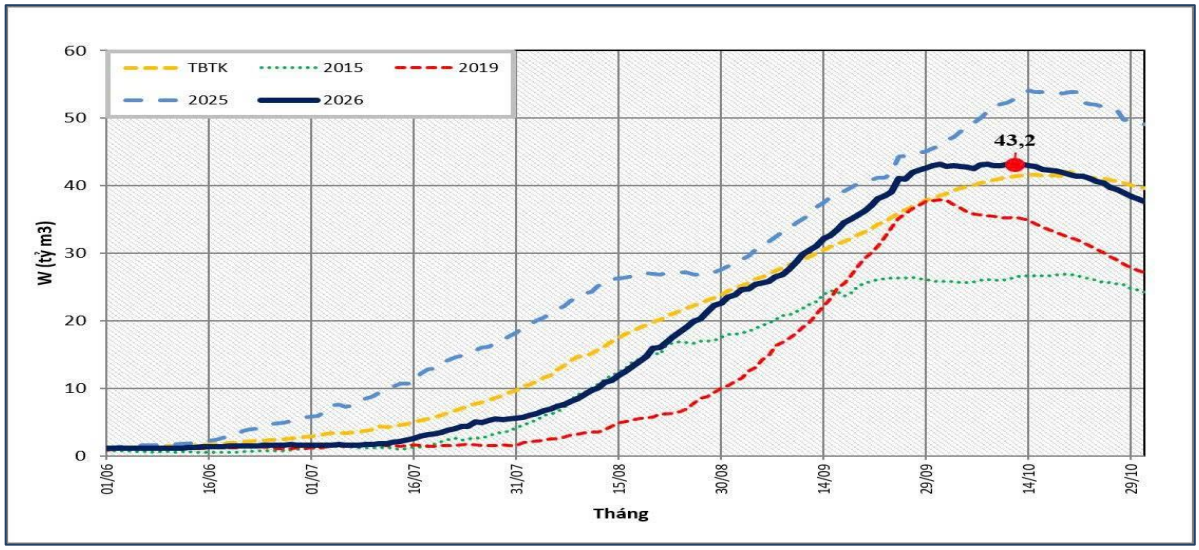
b) Dung tích Biển Hồ[6]

Từ đầu tháng 7/2026, dòng chảy từ sông Mê Công bắt đầu chảy vào Biển Hồ (Tonle Sap - Campuchia), dung tích Biển Hồ lớn nhất đạt khoảng **43,2** tỷ m^3 vào ngày 13/10/2026.

Từ giữa tháng 10/2026, nước từ Biển Hồ bắt đầu chảy ra sông Mê Công, dung tích Biển Hồ ngày 31/10/2026 đạt khoảng **37,6** tỷ m^3 thấp hơn cùng kỳ TBTK, các năm 2023 và 2025 khoảng từ **05 - 23%** và cao hơn cùng kỳ các năm 2015, 2019 khoảng từ **39 - 55%.**

Bảng 2. Tổng dung tích Biển Hồ trong các tháng từ tháng 6 - 10/2026

Tháng	6/2026	7/2026	8/2026	9/2026	10/2026
W (tỷ m^3)	1,6	5,6	23,6	43,0	37,6



Hình 3. Diễn biến dung tích Biển Hồ từ tháng 6 - 10/2026 và so sánh với cùng kỳ các năm gần đây

c) Hiện trạng tích nước tại một số hồ chứa trên thượng nguồn

- Trên sông Lan Thương thuộc lãnh thổ Trung Quốc có khoảng 12 hồ chứa thủy điện đang vận hành với tổng dung tích thiết kế khoảng **25,3 tỷ m^3**, trong đó có 2 hồ lớn nhất là Tiểu Loan (9,9 tỷ m^3) và Nộ Trác Độ (12,4 tỷ m^3). Tính đến cuối tháng 10/2026, dung tích các hồ ước tính đạt khoảng **70 - 85%** dung tích thiết kế, dòng chảy tại trạm Chiềng Sẻn[7] đạt khoảng **44,2 tỷ m^3** thấp hơn so với cùng kỳ năm 2025 khoảng **17%**, tương đương so với TBTK và năm 2015.

- Trên lưu vực sông Mê Công thuộc lãnh thổ Lào, Campuchia, Thái Lan và một phần Việt Nam (lưu vực sông Sê San, Srêpốk) có khoảng 90 hồ chứa thủy điện đang vận hành với tổng dung tích thiết kế **khoảng 35 tỷ m^3**, trong đó, có 02 hồ trên dòng chính và 88 hồ trên dòng nhánh. Tính đến cuối tháng 10/2026, dung tích các hồ phía thượng nguồn vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt **khoảng 60 - 96%** dung tích hữu ích.

---

[6] Biển Hồ (Tonle Sap) nằm trên lãnh thổ Campuchia, là hồ tự nhiên lớn nhất trên lưu vực sông Mê Công, hàng năm đóng góp dòng chảy đáng kể về đồng bằng sông Cửu Long trong mùa cạn

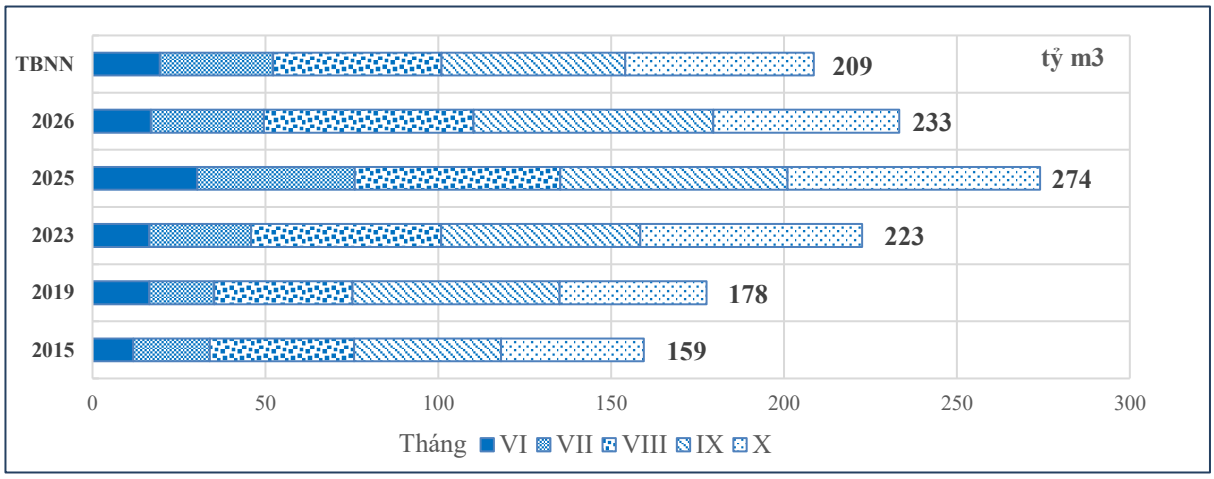
[7] Chiềng Sẻn là trạm thủy văn trên dòng chính sông Mê Công tại khu vực Tam giác Vàng, là trạm đầu tiên của hệ thống quan trắc thủy văn của Ủy hội sông Mê Công quốc tế nhằm giám sát dòng chảy từ Trung Quốc về hạ du

d) Dòng chảy tại trạm Tân Châu

Mực nước trên sông Tiền tại trạm Tân Châu đạt mức cao nhất **3,58m** (ngày 14/9/2026), **cao hơn BĐ1 0,08m**. Tổng lượng dòng chảy từ tháng 6 - 10/2026 tại trạm đạt khoảng **233 tỷ m^3,** cao hơn TBNN **12%,** thấp hơn **15%** so với cùng kỳ năm 2025 và cao hơn cùng kỳ các năm 2015, 2019 và 2023 khoảng từ **05 - 46%.**

Bảng 3. Tổng lượng dòng chảy sông Tiền tại trạm Tân Châu từ tháng 6 - 10/2026

Tháng	6/2026	7/2026	8/2026	9/2026	10/2026
W (tỷ m^3)	16,8	32,7	60,6	69,4	53,7



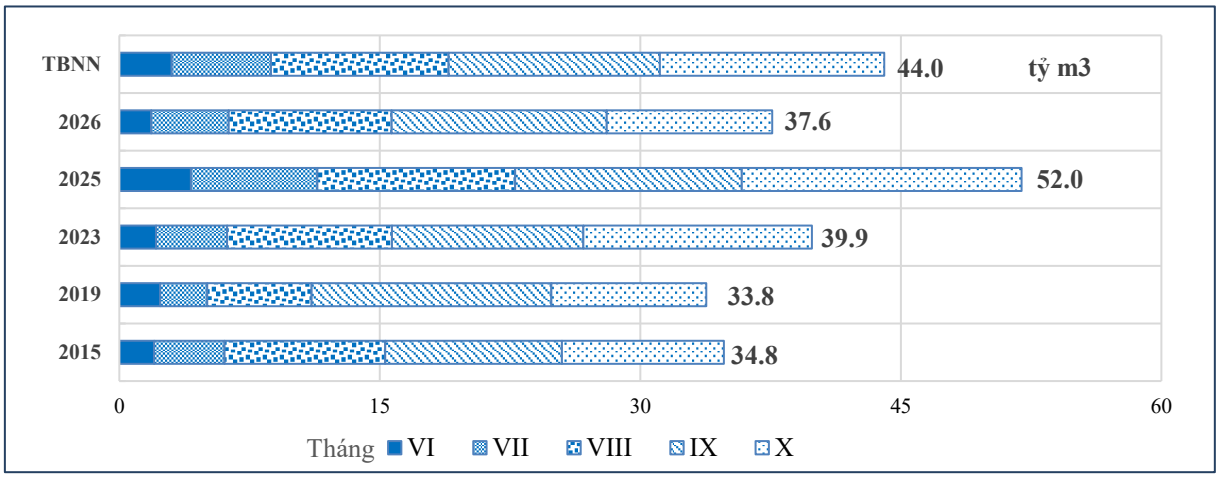
Hình 4. Tổng lượng dòng chảy sông Tiền tại trạm Tân Châu từ tháng 6 - 10/2026 và so sánh với cùng kỳ các năm gần đây

đ) Dòng chảy tại trạm Châu Đốc

Mực nước trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc đạt mức cao nhất **3,21m** (ngày 28/9/2026)**, trên BĐ1 0,21m.** Tổng lượng dòng chảy từ tháng 6 - 10/2026 tại trạm đạt khoảng **37,6 tỷ m^3**, thấp hơn cùng kỳ TBTK và các năm 2023, 2025 khoảng từ **06 - 28%** và cao hơn cùng kỳ các năm 2015, 2019 khoảng từ **08 - 11%.**

Bảng 4. Tổng lượng dòng chảy sông Hậu tại trạm Châu Đốc từ tháng 6 - 10/2026

Tháng	6/2026	7/2026	8/2026	9/2026	10/2026
W (tỷ m^3)	1,8	4,5	9,4	12,4	9,5



Hình 5. Tổng lượng dòng chảy sông Hậu tại trạm Châu Đốc từ tháng 6 - 10/2026 và so sánh với cùng kỳ các năm gần đây

e) Hiện trạng nguồn nước trên các sông, kênh nội đồng

Đến cuối tháng 10/2026, lượng nước trữ trong các sông, kênh rạch nội đồng đang ở giai đoạn cuối mùa lũ vẫn ở mức cao, mực nước trên các kênh trục chính biến động theo triều vẫn thuận lợi để tăng cường tích trữ nước ngọt vào nội đồng, cụ thể tại các vùng[8] như sau:

- Tại vùng ngọt (gồm các vùng quy hoạch N1, N2, N3, N4): mực nước tại các trạm nội đồng phổ biến ở dưới BĐ1, một số trạm ở trên BĐ1 như: Mộc Hóa trên sông Vàm Cỏ Tây (tỉnh Tây Ninh), trạm Trường Xuân trên kênh Phước Xuyên (tỉnh Đồng Tháp).

- Tại vùng ngọt - lợ (gồm các vùng quy hoạch L1, L2, L3, L4, L5): mực nước có xu thế giảm dần ở mức thấp hơn năm 2025 nhưng vẫn ở mức cao từ BĐ1 - BĐ2 như: trạm Rạch Giá trên sông Kiên (tỉnh An Giang), trạm Phụng Hiệp trên sông Cái Côn (thành phố Cần Thơ).

- Tại vùng lợ - mặn (gồm các vùng quy hoạch M1, M2, M3): mực nước chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều, phổ biến ở mức xấp xỉ BĐ1, riêng các trạm thuộc vùng Bán đảo Cà Mau vẫn duy trì trên mức BĐ2 - BĐ3 như trạm Phước Long trên kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp (tỉnh Cà Mau), trạm Cà Mau trên sông Gành Hào (tỉnh Cà Mau).

1.3. Hiện trạng nguồn nước dưới đất

Trên lưu vực sông Cửu Long, nước dưới đất tồn tại chủ yếu trong 07 tầng chứa nước (TCN) lỗ hổng, gồm TCN holocen (qh), 03 TCN pleistocen (qp_3, qp_{2-3}, qp_1), 02 TCN pliocen (n_2^2, n_2^1) và 02 TCN micocen (n_1^3, n_1^{2-3})[9].

Việc khai thác nước dưới đất trên lưu vực có sự phụ thuộc chặt chẽ vào phân bố ngọt - lợ - mặn của nguồn nước mặt cũng như phân bố mặn - nhạt trong các tầng chứa nước.

Theo số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc nước dưới đất [10] trong thời kỳ từ tháng 6 - 10/2026, nhìn chung phân bố mực nước vẫn thể hiện xu hướng hạ thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Cụ thể như sau:

- Phân bố mực nước (trung bình theo địa phương) trong các TCN trong khoảng từ 8,3 - 16,1m (các TCN pleistocen) và từ 8,7 - 15,4m (các TCN pliocen), cơ bản xấp xỉ với cùng kỳ năm 2025.

- Đối với khu vực Tây Bắc thuộc các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh: phân bố mực nước trong khoảng từ 3,2 - 8,1m (các TCN pleistocen), 2,6 - 22,0m (các TCN pliocen); phổ biến cao hơn cùng kỳ năm 2025 nhưng không đáng kể.

---

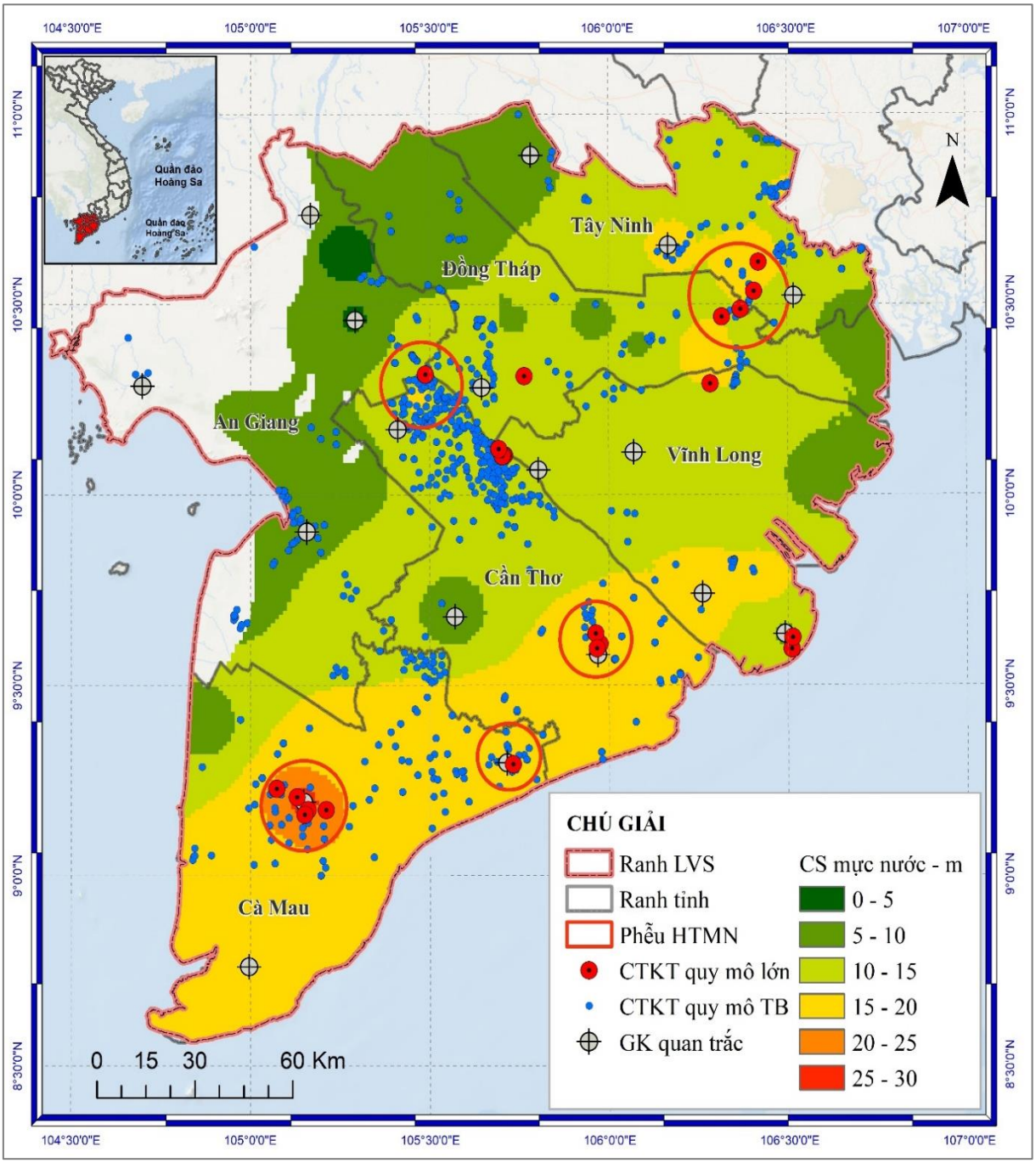
[8] Phạm vi các vùng như tại Phụ lục I

[9] Quyết định số 2840/QĐ-BNNMT ban hành ngày 21 tháng 7 năm 2026 bởi Bộ Nông nghiệp và Môi trường (thay thế Quyết định số 4355/QĐ-BTNMT năm 2024).

[10] Mạng quan trắc tài nguyên nước quốc gia có 242 công trình quan trắc nước dưới đất trong 7 tầng chứa nước tại vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Đối với khu vực trung tâm thuộc thành phố Cần Thơ và các tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp, Tây Ninh: phân bố mực nước trong khoảng từ 6,4 - 14,9m (các TCN pleistocen), từ 8,2 - 23,4m (các TCN pliocen); cơ bản xấp xỉ cùng kỳ năm 2025.

- Đối với khu vực ven biển thuộc các tỉnh từ Vĩnh Long đến Cà Mau: phân bố mực nước trong khoảng 7,1 - 14,9m (các TCN pleistocen), từ 7,2 - 27,3m (các TCN pliocen); phổ biến thấp hơn cùng kỳ năm 2025 nhưng không đáng kể.



Hình 6. Phân bố mực nước dưới đất trong TCN khai thác nước chính (n_2^2) tháng 10/2026

Các phễu hạ thấp mực nước phân bố tại các khu vực tập trung các công trình khai thác quy mô lớn với mực nước động lớn nhất thời kỳ từ tháng 6 - 10/2026 là: 33,9m (phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau); 33,5m (phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau); 22,1m (xã Vĩnh Lợi, thành phố Cần Thơ); 18,8m (xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh). Mặc dù mực nước động phân bố sâu, nhưng vẫn nhỏ hơn so với ngưỡng giới hạn mực nước theo quy định (35m)[11].

II. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CỦA CÁC NGÀNH TRONG KỲ CÔNG BỐ KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC

Nhìn chung, so với cùng kỳ 2025 - 2026 nhu cầu khai thác sử dụng nước của các ngành trên lưu vực từ tháng 11/2026 - 5/2027 tương đương cùng kỳ năm 2025 - 2026 cụ thể một số nhu cầu chính như sau:

1. Nhu cầu cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ

Với quy mô dân số toàn lưu vực khoảng 17,62 triệu người[12], diện tích đất sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp khoảng 26,54 ngàn ha[13], tổng nhu cầu sử dụng nước từ tháng 11/2026 đến tháng 5/2027 khoảng 737,8 triệu m^3.

Hiện tại trên lưu vực có khoảng 2.786 công trình [14]cấp nước tập trung với nhu cầu khai thác khoảng 2,26 triệu m^3/ngày đêm, cụ thể như sau:

- Khai thác nước mặt: có khoảng 515 công trình[15] với tổng công suất khai thác là 1,37 triệu m^3/ngày đêm, khai thác chủ yếu trên các sông Tiền, sông Hậu, sông Hàm Luông, sông Cổ Chiên, sông Rạch Giá - Long Xuyên và một số tuyến kênh trục.

- Khai thác nước dưới đất: có khoảng 2.271 công trình[16] với tổng công suất khai thác là 0,89 triệu m^3/ngày đêm, khai thác chủ yếu trong các tầng chứa nước pleistocen và pliocen.

2. Nhu cầu nước sản xuất nông nghiệp

Tổng nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp gồm tưới, chăn nuôi, thủy sản từ tháng 11/2026 - 5/2027 trên lưu vực khoảng 23,3 tỷ m^3. Trong đó, nhu cầu sử dụng nước nhiều nhất tập trung vào các tháng 12, 01, 02 tại các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh thuộc vùng N3 và nhu cầu sử dụng nước ít nhất vào tháng 3 tại các tỉnh Cà Mau, Tây Ninh, Vĩnh Long, Đồng Tháp và thành phố Cần Thơ thuộc vùng M3[17].

---

[11] Theo quy định về ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất vùng Đồng bằng sông Cửu Long tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025

[12] Niên giám thống kê các tỉnh trong lưu vực sông Cửu Long năm 2025

[13] Theo Điều chỉnh Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

[14] Theo số liệu điều tra năm 2026 của Viện Quy hoạch Thuỷ lợi Miền Nam

[15] Tỉnh Tây Ninh 15 công trình, Đồng Tháp 126 công trình, Vĩnh Long 161 công trình, Cần Thơ 33 công trình, Cà Mau 01 công trình, An Giang 179 công trình

[16] Tỉnh Tây Ninh 1.046 công trình, Đồng Tháp 578 công trình, Vĩnh Long 103 công trình, Cần Thơ 208 công trình, Cà Mau 287 công trình, An Giang 49 công trình

[17] Phạm vi các vùng như tại Phụ lục I

Theo điều kiện nguồn nước của từng vùng, các khu vực ít thuận lợi về nguồn nước bao gồm một phần các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, các khu vực khó khăn về nguồn nước bao gồm tỉnh Cà Mau và một phần tỉnh Vĩnh Long, An Giang và thành phố Cần Thơ[18].

Các khu vực nguy cơ thiếu nước cao thuộc các vùng L5, L4, L3, M3, M2, L1 và khu vực vùng núi cao thuộc tỉnh An Giang. Trong đó, nguy cơ cao nhất đối với các khu vực cuối nguồn chịu ảnh hưởng của xâm nhập mặn nằm trong các hệ thống thủy lợi (HTTL) như: Gò Công (tỉnh Đồng Tháp) với nhu cầu nước khoảng 363 triệu m^3, Nam - Bắc Bến Tre (Vĩnh Long) 890 triệu m^3, Nam Măng Thít (Vĩnh Long) 772 triệu m^3, Long Phú - Tiếp Nhật (TP. Cần Thơ) 309 triệu m^3, Bắc Cà Mau (tỉnh Cà Mau) 80,9 triệu m^3.

III. TRẠNG THÁI NGUỒN NƯỚC TRÊN LƯU VỰC SÔNG CỬU LONG

Hiện tượng ENSO đang ở trạng thái El Niño và tiếp tục duy trì cường độ rất mạnh trong giai đoạn từ tháng 11/2026 - 01/2027 với xác suất rất cao ở mức 96%. Từ tháng 01 - 4/2027, El Niño tiếp tục duy trì nhưng có xu hướng suy yếu về cường độ, xác suất đạt cường độ rất mạnh giảm từ 46% trong tháng 01 - 3/2027 xuống còn 06% trong tháng 02 - 4/2027. Trong thời kỳ này, nhiều khả năng El Niño sẽ có cường độ trung bình đến mạnh với xác suất tương ứng là 44% và 32%, sau đó tiếp tục suy yếu và duy trì đến nửa đầu mùa hè 2027 trước khi dần quay trở lại trạng thái trung tính. Nhận định về xu thế nhiệt độ, nắng nóng, mưa trên lưu vực như sau:

(i) Từ tháng 11/2026 - 05/2027, nhiệt độ trung bình tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long phổ biến cao hơn từ 1,0 - $2,0^0$C so với TBNN. Nắng nóng có khả năng xuất hiện cục bộ từ tháng 02/2027, sớm hơn so với TBNN; từ tháng 3 ÷ 5/2027, nắng nóng có xu hướng mở rộng và tăng cường độ tương đương TBNN.

(ii) Về lượng mưa: khu vực thượng lưu: từ tháng 11 - 12/2026, TLM phổ biến cao hơn từ 10 - 20% so với TBNN cùng kỳ. Các tháng 01 - 02/2027, khu vực phổ biến ít mưa. Từ tháng 3 - 5/2027, TLM phổ biến thiếu hụt từ 15 - 40% so với TBNN cùng kỳ.

Khu vực trung lưu: từ tháng 11/2026 - 01/2027, TLM phổ biến thấp hơn từ 10 - 30% so với TBNN cùng kỳ, riêng ở phía Bắc khu vực xấp xỉ so với TBNN. Tháng 02/2027, khu vực phổ biến ít mưa. Tháng 3 - 5/2027, TLM phổ biến thiếu hụt từ 15 - 30% so với TBNN cùng kỳ.

Khu vực hạ lưu và đồng bằng sông Cửu Long: từ tháng 11 - 12/2026, TLM phổ biến thấp hơn từ 20 - 40% so với TBNN cùng kỳ, riêng ở phía Nam khu vực xấp xỉ so với TBNN. Tháng 01/2027 thấp hơn từ 30 - 60% so với TBNN. Tháng 02/2027, khu vực phổ biến ít mưa. Tháng 3 - 5/2027, phổ biến thiếu hụt 20 - 50% so với TBNN cùng kỳ.

[18] Theo Điều chỉnh Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Trên cơ sở hiện trạng, dự báo xu thế diễn biến nguồn nước, khí tượng, thủy văn, nhu cầu khai thác, sử dụng nước trên lưu vực và các yêu cầu về đảm bảo an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, nhận định khả năng nguồn nước, mức độ đáp ứng của nguồn nước trên lưu vực sông Cửu Long mùa cạn năm 2026 - 2027 được đánh giá như sau:

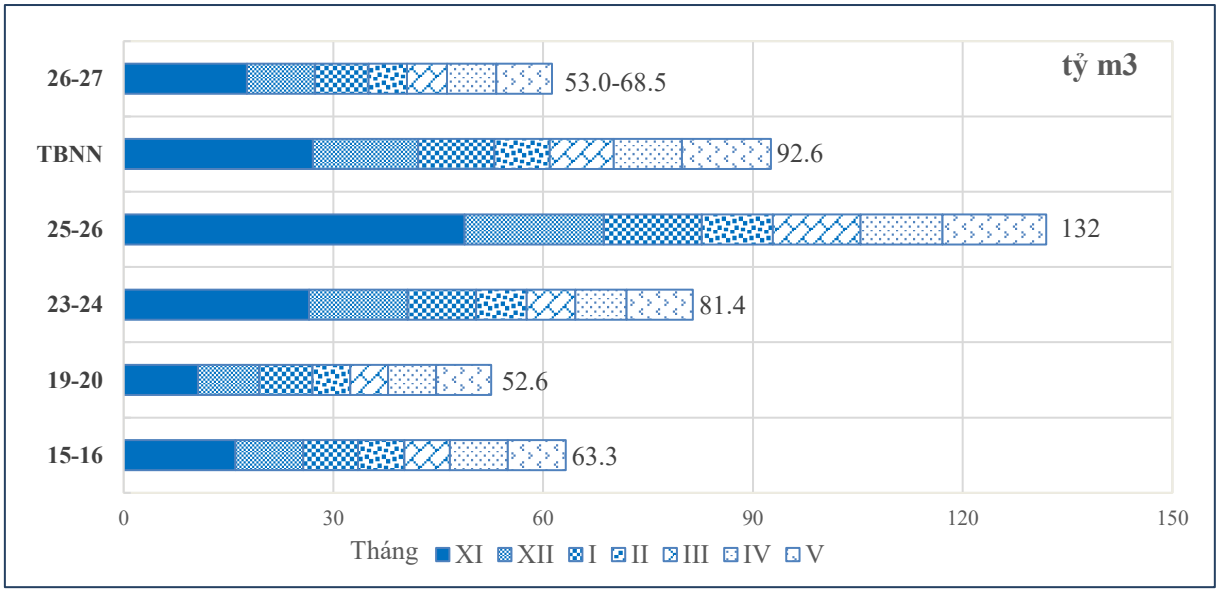
1. Khả năng nguồn nước phía thượng nguồn

1.1. Xu thế dòng chảy tại trạm Kratie

- Tổng lượng dòng chảy sông Mê Công tại trạm Kratie từ tháng 11/2026 - 5/2027 ở mức **thấp hơn so với TBTK từ 26 - 43%,** cao hơn khoảng 17% so với cùng kỳ năm 2019 - 2020 và **tương đương cùng kỳ năm 2015 - 2016.**

Bảng 5. Dự báo tổng lượng dòng chảy tại trạm Kratie từ tháng 11/2026 - 5/2027

Tháng	11/2026	12/2026	01/2027	02/2027	3/2027	4/2027	5/2027
W (tỷ m^3)	16,0-19,5	8,5-11,0	6,5-8,5	4,5-6,0	4,5-6,5	6,0-8,0	7,0-9,0



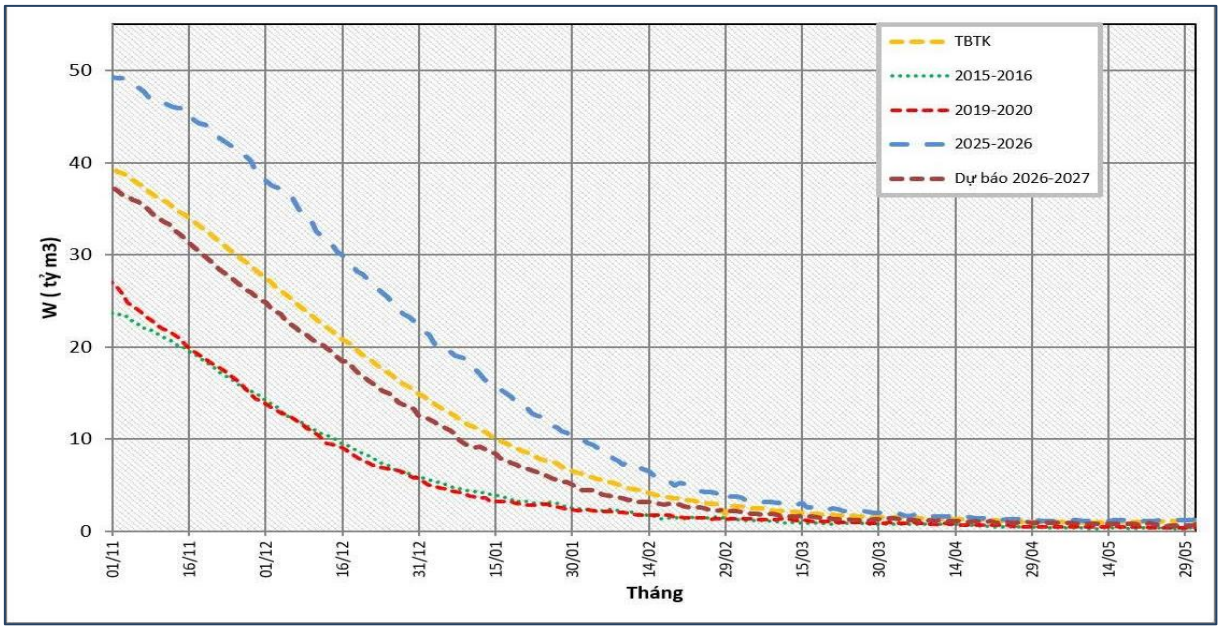
Hình 7. Tổng lượng dòng chảy tại trạm Kratie từ tháng 11/2026-5/2027 và so sánh với cùng kỳ các năm gần đây

1.2. Xu thế dung tích Biển Hồ

- Dòng chảy từ Biển Hồ có khả năng cấp nước cho hạ lưu từ tháng 11/2026 - 5/2027 với tổng lượng nước khoảng **36,2** tỷ m^3 xấp xỉ TBTK, ***thấp hơn cùng kỳ TBTK và các năm 2023 - 2024, 2025 - 2026 khoảng từ 05 - 23% và cao hơn cùng kỳ các năm 2015 - 2016, 2019 - 2020 khoảng 38 - 55%***. Tuy nhiên, hồ chỉ đóng góp dòng chảy chủ yếu về vùng đồng bằng sông Cửu Long từ tháng 11/2026 đến nửa đầu tháng 01/2027. Từ nửa cuối tháng 01/2027 đến hết mùa cạn, Biển Hồ sẽ không đóng góp nhiều dòng chảy về vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 6. Dự báo dung tích Biển Hồ cuối các tháng 11/2026-5/2027

Tháng	11/2026	12/2026	01/2027	02/2027	3/2027	4/2027	5/2027
W (tỷ m^3)	25,0 - 25,5	12,3-12,8	4,3-4,8	2,0-2,3	1,2-1,5	0,8-1,1	0,5-0,8



Hình 8. Diễn biến dung tích Biển Hồ từ tháng 11/2026-5/2027

2. Xu thế diễn biến nguồn nước mặt tại các trạm thủy văn và khu vực nội đồng ở Đồng bằng sông Cửu Long

2.1. Tại các trạm Tân Châu và Châu Đốc

- Từ tháng 11/2026 - 5/2027, dự báo tổng lượng dòng chảy sông Tiền tại trạm Tân Châu ở mức thấp hơn so với TBTK từ 09 - 27%; dòng chảy sông Hậu tại trạm Châu Đốc ở mức thấp hơn so với TBTK từ 10 - 46%.

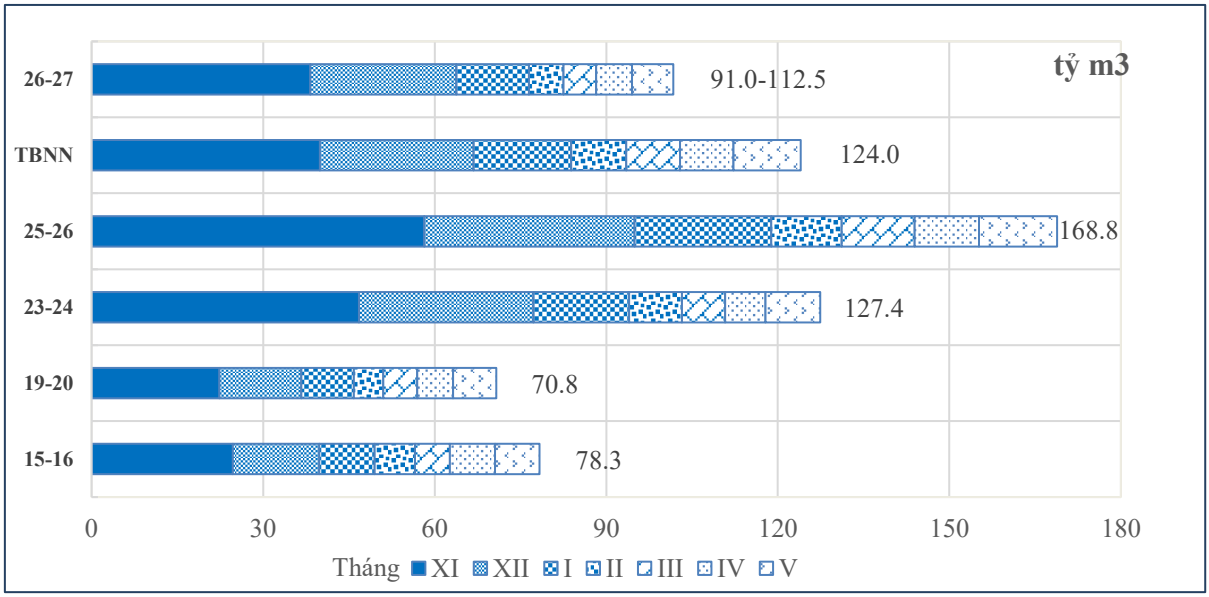
- Tổng lượng nước về vùng đồng bằng sông Cửu Long tại các trạm Tân Châu và Châu Đốc từ tháng 11/2026 - 5/2027 khoảng 103 - 133 tỷ m^3, thấp hơn khoảng 20% so với TBTK.

+ Từ tháng 01/2027 đến hết mùa cạn, **lượng nước về vùng đồng bằng có xu hướng sụt giảm nhanh,** tổng lượng nước trong các tháng cao điểm xâm nhập mặn từ tháng 02 - 5/2027 có khả năng tương đương cùng kỳ năm 2019 - 2020 và thấp hơn khoảng 12% so với cùng kỳ năm 2015 - 2016.

+ Dự báo trong các tháng mùa cạn, trên vùng đồng bằng sông Cửu Long xảy ra nắng nóng diện rộng, **ít khả năng xảy ra mưa trái mùa**. Ngoài ra, khu vực ven biển chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc gây nước dâng đạt từ 0,1 - 0,3m trong khoảng thời gian từ tháng 11/2026 - 02/2027. Vì vậy có nguy cơ cao xảy ra xâm nhập mặn sâu vào vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 7. Dự báo mực nước trung bình tháng và tổng lượng dòng chảy sông Tiền tại trạm Tân Châu từ tháng 11/2026 - 5/2027

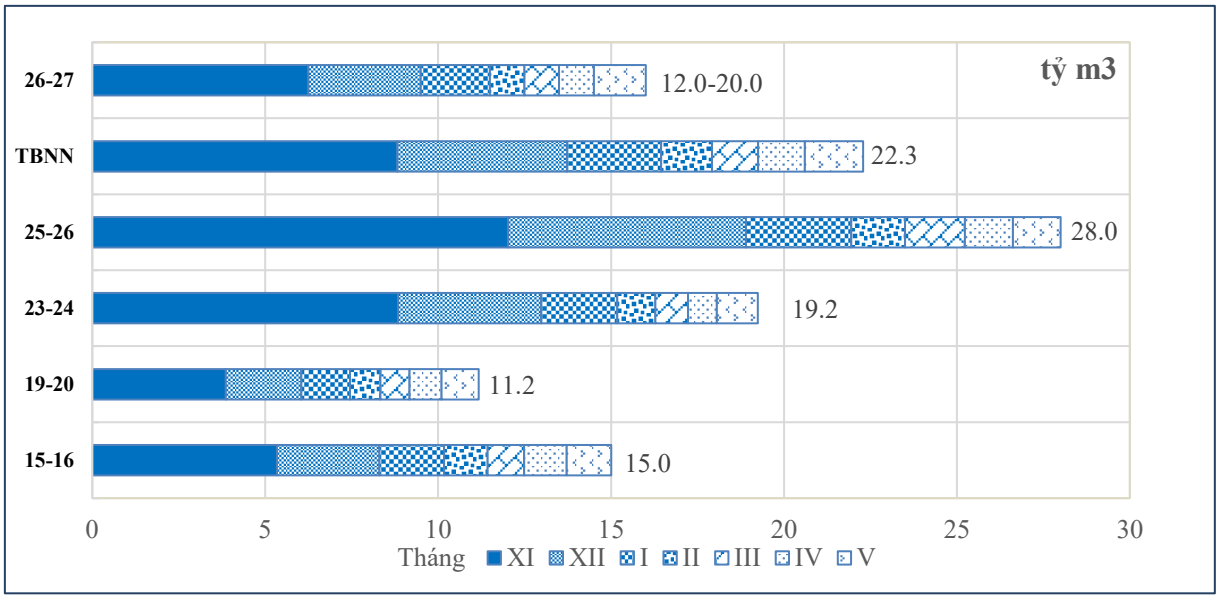
Tháng	11/2026	12/2026	01/2027	02/2027	3/2027	4/2027	5/2027
H_{TB} (cm)	120-140	85-110	60-75	60-75	40-60	40-60	50-70
W (tỷ m^3)	34,0-42,5	23,0-28,0	11,5-14,0	5,5-6,5	5,0-6,5	5,5-7,0	6,5-8,0



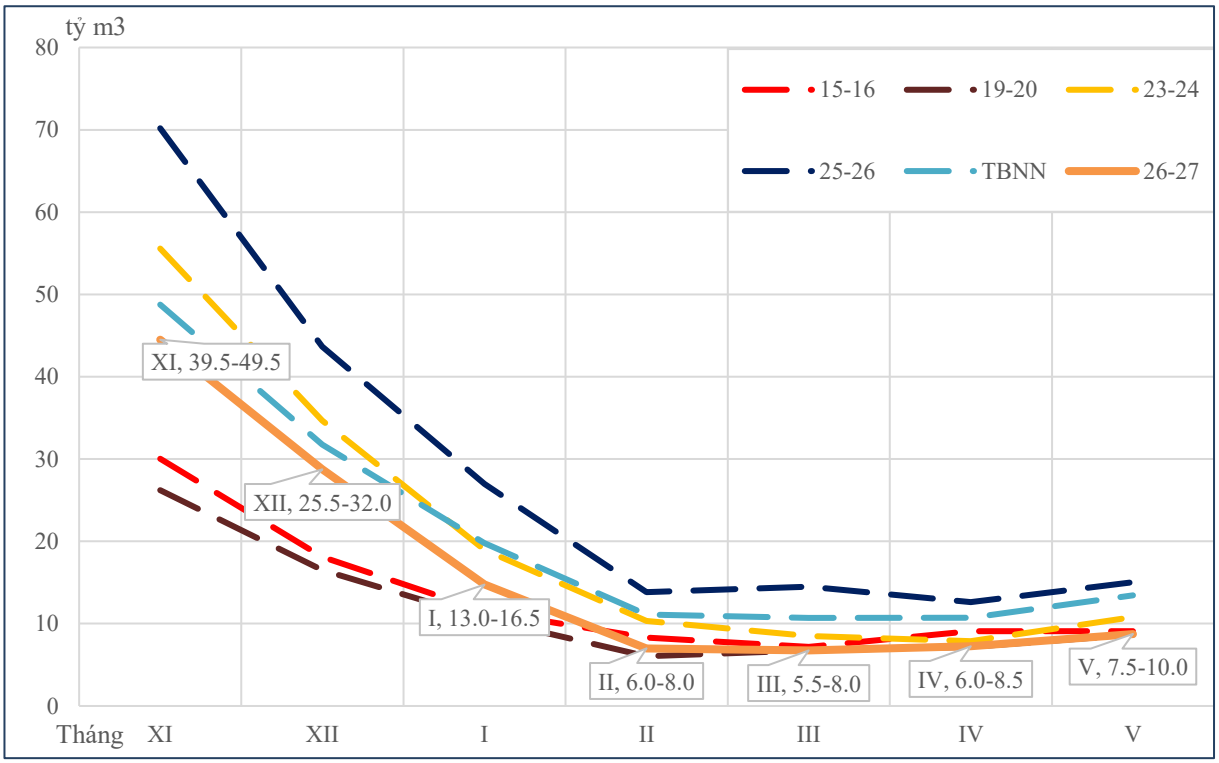
Hình 9. Dự báo tổng lượng dòng chảy sông Tiền tại trạm Tân Châu từ tháng 11/2026-5/2027 và so sánh với cùng kỳ các năm gần đây

Bảng 8. Dự báo mực nước trung bình tháng và tổng lượng dòng chảy sông Hậu tại trạm Châu Đốc từ tháng 11/2026 - 5/2027

Tháng	11/2026	12/2026	01/2027	02/2027	3/2027	4/2027	5/2027
H_{TB} (cm)	120-140	90-110	60-80	60-80	45-65	45-65	55-75
W (tỷ m^3)	5,5-7,0	2,5-4,0	1,5-2,5	0,5-1,5	0,5-1,5	0,5-1,5	1,0-2,0



Hình 10. Dự báo tổng lượng dòng chảy sông Hậu tại trạm Châu Đốc từ tháng 11/2026-5/2027 và so sánh với cùng kỳ các năm gần đây



Hình 11. Dự báo diễn biến tổng lượng dòng chảy tại Tân Châu và Châu Đốc từ tháng 11/2026-5/2027 và so sánh với cùng kỳ các năm gần đây

2.2. Tại một số sông nội đồng

Từ tháng 12/2026 - 5/2027, mực nước tại các kênh nội đồng có xu thế giảm nhanh từ tháng 12/2026 - 01/2027, **mực nước bình quân tháng dự báo thấp hơn TBTK và thấp hơn so với năm 2025 - 2026**, cụ thể tại các vùng[19] như sau:

- Tại vùng ngọt: từ tháng 11/2026 - 01/2027 có khả năng ở mức thấp hơn TBTK từ 0,2 - 0,5m; mực nước xuống thấp nhất trong tháng 02 - 3/2027 ở mức thấp hơn TBTK từ 0,3 - 0,6m. Đối với vùng núi cao, xa nguồn nước thuộc tỉnh An Giang, mực nước trên các kênh rạch, suối nhỏ xuống rất thấp ảnh hưởng lớn đến nguồn nước sinh hoạt và sản xuất của người dân trong vùng.

- Tại vùng ngọt - lợ: từ tháng 11 - 12/2026 mực nước chịu ảnh hưởng mạnh của triều cường, đến cuối tháng 11 - 12/2026 vẫn ở mức cao trên BĐ2; từ tháng 01 - 02/2026 mực nước có xu thế giảm nhanh, nguồn nước ngọt bắt đầu bị ảnh hưởng. Mực nước xuống thấp nhất trong tháng 02-4/2027, tại các kênh rạch nội đồng trong các HTTL khép kín giảm nhanh do đóng cống ngăn mặn (HTTL Nhật Tảo Tân Trụ, HTTL Gò Công thuộc vùng L5, HTTL Bắc Bến Tre, Nam Măng Thít thuộc vùng L3, L4). Tại vùng ngọt hóa U Minh Thượng, mực nước có nguy cơ xuống rất thấp từ -1,5 ÷ -0,5m do không có nguồn nước ngọt bổ sung.

- Tại vùng lợ - mặn: từ tháng 11 - 12/2026, mực nước lớn nhất vẫn có khả năng cao hơn TBTK từ 0,1 - 0,2m, trong các kỳ triều cường vẫn có khả năng vượt mức BĐ1-BĐ2, từ tháng 01 - 4/2027 mực nước giảm nhanh ở mức thấp hơn

[19] Phạm vi các vùng như tại Phụ lục I

TBTK và thấp hơn nhiều so với mùa khô năm 2026. Đối với các kênh nội đồng ở cuối nguồn các HTTL khép kín, khả năng bổ sung nước hạn chế như tại các HTTL Gò Công, Long Phú - Tiếp Nhật (vùng M3), mực nước phổ biến thấp nhất từ -0,5 ÷ +0,5m. Trong vùng ngọt hóa thuộc vùng U Minh Hạ (vùng M2) mực nước nguy cơ xuống rất thấp từ -1,5 ÷ -1,0m, nguồn nước khả năng không đảm bảo cho sản xuất và sinh hoạt.

3. Xu thế diễn biến và mức độ đáp ứng của nguồn nước dưới đất

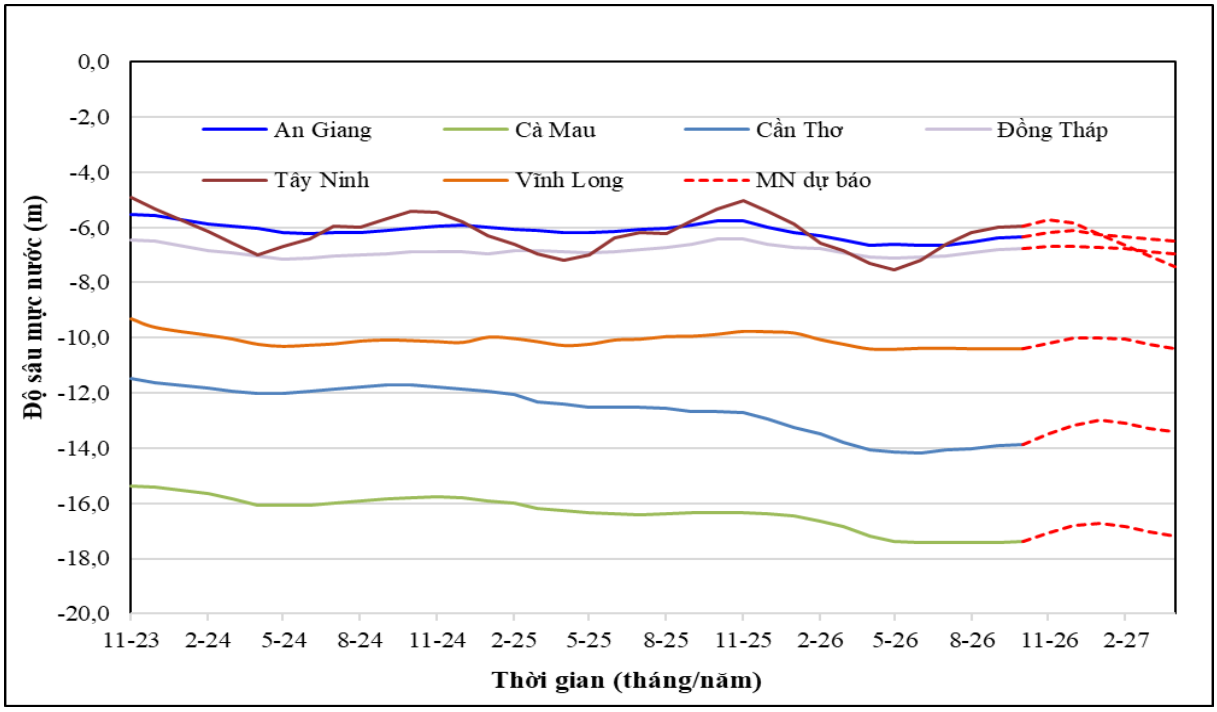
3.1. Diễn biến nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất từ tháng 11/2026 - 5/2027 cơ bản ổn định, đảm bảo khả năng cấp nước cho các công trình khai thác nước dưới đất trên toàn lưu vực sông. Theo đó, tùy thuộc vào mức độ bổ cập tự nhiên, phân bố khai thác tập trung, chế độ vận hành khai thác mà **mức độ đáp ứng nguồn nước** về số lượng và chất lượng tại các khu vực sẽ khác nhau.

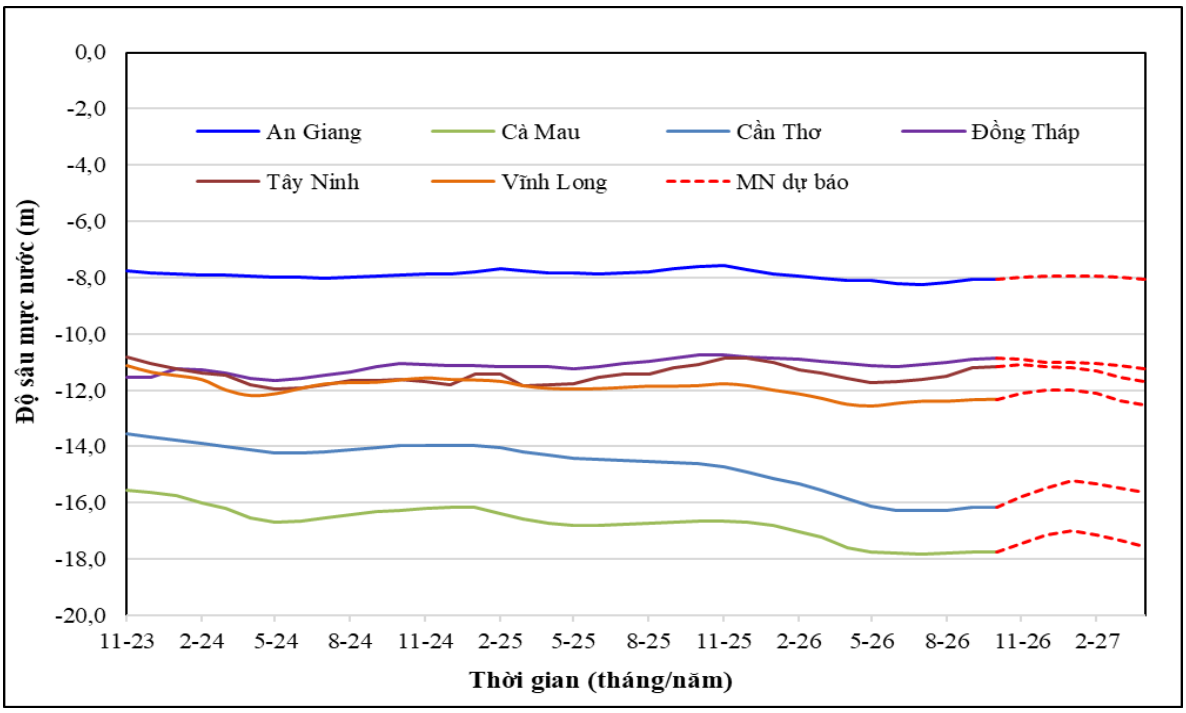
- Đối với khu vực Tây Bắc thuộc các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh: dự báo phân bố mực nước trong khoảng từ 3,1 - 8,3m (các TCN pleistocen), 2,5 - 22,3m (các TCN pliocen);

- Đối với khu vực trung tâm thuộc thành phố Cần Thơ và các tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp, Tây Ninh: phân bố mực nước trong khoảng từ 6,2 - 15,2m (các TCN pleistocen), từ 8,1 - 23,6m (các TCN pliocen);

- Đối với khu vực ven biển thuộc các tỉnh từ Vĩnh Long đến Cà Mau: phân bố mực nước trong khoảng 7,0 - 15,3m (các TCN pleistocen), từ 6,8 - 27,5m (các TCN pliocen).



Hình 12. Dự báo xu thế mực nước thời kỳ tháng 11/2026-5/2027 tại các địa phương trong các TCN Pleistocen



Hình 13. Dự báo xu thế mực nước thời kỳ tháng 11/2026-5/2027 tại các địa phương trong các TCN Pliocen

3.2. Mức độ đáp ứng của nguồn nước dưới đất

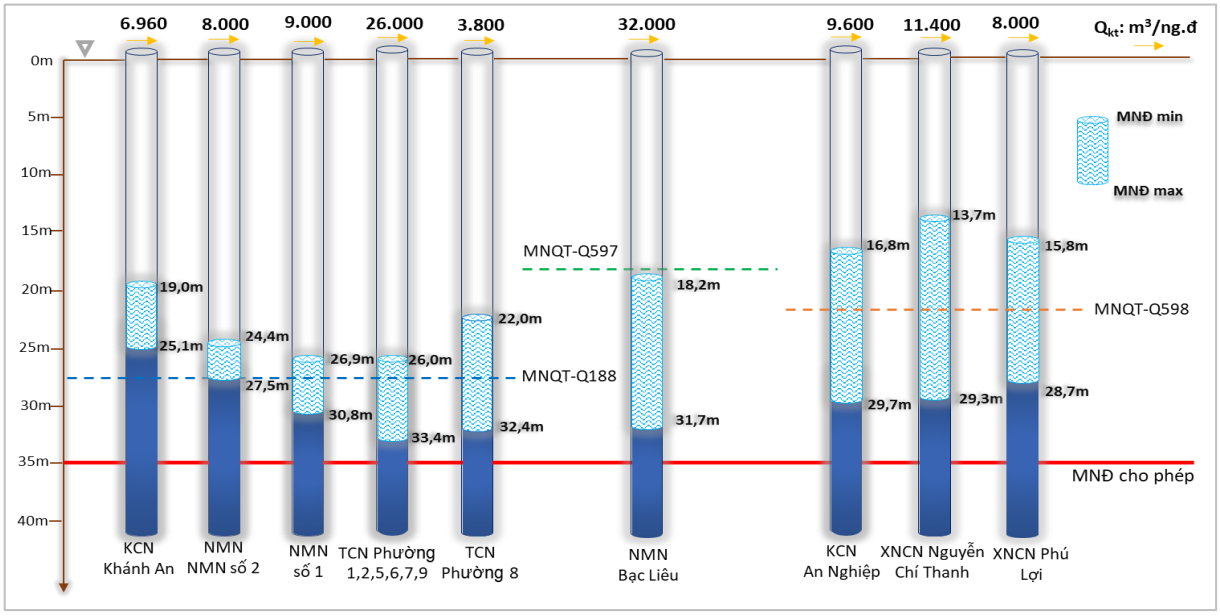
Mức độ đáp ứng được phân tích, đánh giá chi tiết tại các khu vực có nguy cơ hạ thấp mực nước[20] thông qua việc đánh giá mực nước động (MNĐ) dự báo thời kỳ 11/2026 - 5/2027 tại các công trình khai thác quy mô vừa và lớn với ngưỡng mực nước giới hạn (**35m**) và mực nước tại các công trình quan trắc. Cụ thể như sau:

a) Tại một số khu vực ven biển các tỉnh từ Vĩnh Long đến Cà Mau

- Các công trình có MNĐ lớn nhất (tại các giếng khai thác) dự báo gần tiệm cận với ngưỡng giới hạn MNĐ cho phép như: trạm cấp nước phường 1, 2, 5, 6, 7 và 9 **(33,9m),** trạm cấp nước phường 8 (33,7m), Nhà máy nước số 1 (33,5m), Nhà máy nước Bạc Liêu (33,2m), **có thể đảm bảo duy trì được tổng lưu lượng khai thác ước khoảng 33.900 m^3/ngày đêm nhưng cần theo dõi, giám sát chặt chẽ.**

[20] Khu vực tập trung khai thác nước dưới đất quy mô lớn tại các tỉnh, thành phố: Cà Mau; Cần Thơ; Đồng Tháp và Tây Ninh

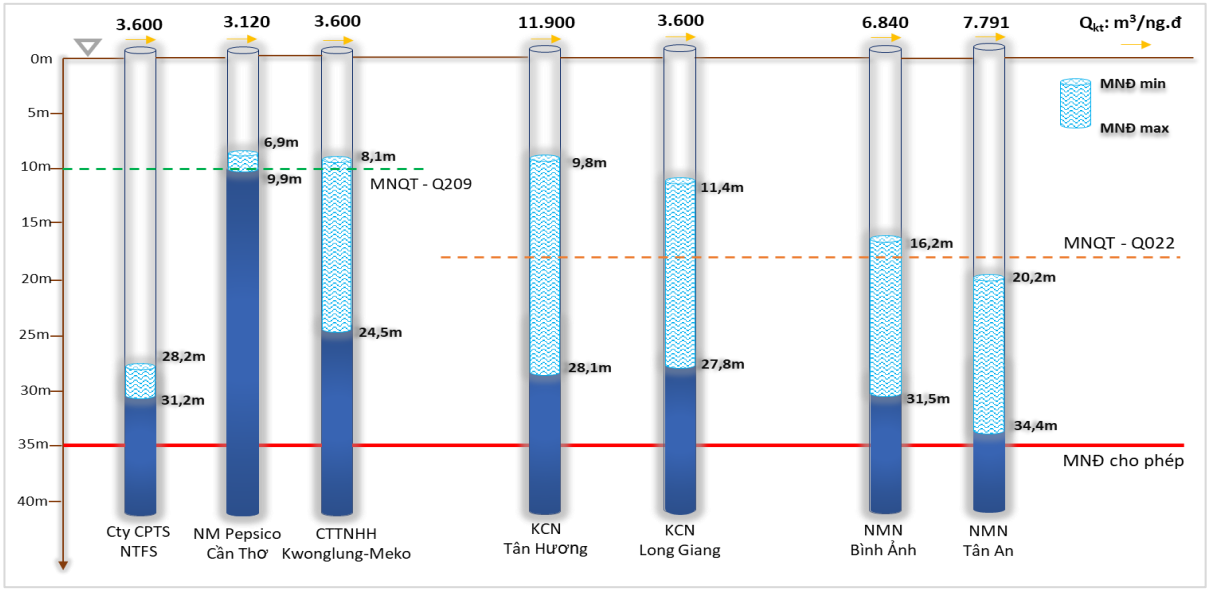
- Các công trình còn lại, phân bố MNĐ lớn nhất (tại các giếng khai thác) dự báo trong khoảng từ **25,1 - 30,2m** (nhỏ hơn MNĐ cho phép), có thể đảm bảo duy trì được tổng lưu lượng khai thác ước khoảng **43.960 m^3/ngày đêm**.



Hình 14. Nhận định xu thế trạng thái mực nước một số khu vực ven biển từ Vĩnh Long đến Cà Mau

b) Tại một số khu vực thuộc thành phố Cần Thơ và các tỉnh Đồng Tháp, Tây Ninh

- Các công trình có MNĐ lớn nhất (tại các giếng khai thác) dự báo gần tiệm cận với ngưỡng giới hạn MNĐ cho phép như: CTCP thuỷ sản NTFS (**31,2m**), Nhà máy nước Bình Ảnh (**31,5m**), Nhà máy nước Tân An (**33,4m**), có thể đảm bảo duy trì được tổng lưu lượng khai thác khoảng **18.231** m^3/ngày đêm nhưng cần phải theo dõi, giám sát chặt chẽ.



Hình 15. Nhận định xu thế trạng thái mực nước một số khu vực thuộc thành phố Cần Thơ và các tỉnh Đồng Tháp, Tây Ninh

- Các công trình còn lại, phân bố MNĐ lớn nhất (tại các giếng khai thác) dự báo trong khoảng từ 10,4 **- 28,4m (**nhỏ hơn MNĐ cho phép), có thể đảm bảo duy trì được tổng lưu lượng khai thác ước khoảng **22.220** m^3/ngày đêm.

4. Nhận định khả năng xâm nhập mặn và diễn biến triều vùng đồng bằng sông Cửu Long

Trong mùa cạn 2026 - 2027, khả năng xâm nhập mặn tại các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long ở mức rất gay gắt, cùng với nguy cơ nắng nóng diện rộng, ít khả năng có mưa trái mùa gây mặn xâm nhập sâu và có khả năng tương đương mùa cạn năm 2019 - 2020, tại một số cửa sông có thời điểm tăng cao đột biến hơn so với mùa cạn năm 2019 - 2020, cụ thể như sau:

4.1. Nhận định chiều sâu xâm nhập mặn lớn nhất tại các cửa sông chính

- Sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây: ranh mặn 4g/l có khả năng vào sâu cách cửa sông khoảng từ 90 - 125km, tương đương so với năm 2019 - 2020.

- Sông Cửa Tiểu: ranh mặn lấn sâu từ 85 - 90 km, tương đương so với năm 2019 - 2020.

- Sông Cửa Đại: ranh mặn lấn sâu từ 70 - 80 km, thấp hơn khoảng 5 - 10km so với năm 2019 - 2020.

- Sông Hàm Luông: ranh mặn lấn sâu từ 70 - 85 km, tương đương so với năm 2019 - 2020.

- Sông Cổ Chiên: ranh mặn lấn sâu từ 55 - 65 km, thấp hơn khoảng 3 - 5km so với năm 2019 - 2020.

- Sông Hậu: ranh mặn lấn sâu từ 55 - 65 km, tương đương so với năm 2019 - 2020.

- Sông Cái Lớn: ranh mặn lấn sâu từ 50 - 60 km, thấp hơn từ 2 - 5km so với năm 2019 - 2020.

Trong một số thời điểm, xâm nhập mặn có khả năng tăng cao đột biến hơn so với mùa cạn năm 2019 - 2020.

4.2. Nhận định xâm nhập mặn tại các địa phương trên lưu vực

- Tỉnh Tây Ninh: xâm nhập mặn bắt đầu ảnh hưởng đến khả năng lấy nước của các công trình thủy lợi cách biển từ 40 - 60km trong tháng 01/2027. Mặn lớn nhất theo hướng sông Vàm Cỏ Đông vượt qua các công trình kiểm soát mặn và ảnh hưởng đến khu vực các **xã Đức Hòa, Đức Huệ, Hòa Khánh**; mặn lớn nhất theo hướng sông Vàm Cỏ Tây lên đến các **xã Thạnh Hòa, Thạnh Phước,** cao điểm xâm nhập mặn lớn nhất trong các tháng 3 - 5/2027, nguy cơ cao ảnh hưởng đến sản xuất và dân sinh.

- Tỉnh Đồng Tháp: xâm nhập mặn bắt đầu ảnh hưởng đến khả năng lấy nước của các công trình thủy lợi dọc sông Tiền cách biển từ 30 - 40km trong tháng 12/2026 và kéo dài trong giai đoạn cao điểm từ tháng 02 - 3/2027. Xâm nhập mặn lớn nhất trên sông Tiền có nguy cơ vượt qua các công trình kiểm soát mặn và lên

đến khu vực các **xã Ngũ Hiệp**, **Hiệp Đức,** vùng cuối nguồn như HTTL Gò Công, các khu vực cù lao Tân Phú Đông ít có cơ hội lấy được nước ngọt trong giai đoạn từ tháng 02 - 3/2027.

- Tỉnh Vĩnh Long: các công trình kiểm soát mặn chưa hoàn chỉnh (phía HTTL Nam, Bắc Bến Tre), cao điểm xâm nhập mặn xuất hiện trong tháng 02 - 3/2027, mặn lớn nhất theo hướng sông Hàm Luông có thể lên đến các xã **Tiên Thủy, Tân Phú**, **Chợ Lách;** theo hướng sông Cổ Chiên lên đến các **xã Quới Thiện, Quới An, Nhuận Phú Tân** và theo hướng sông Hậu lên tới các xã **An Phú Tân, Trà Ôn**.

- Thành phố Cần Thơ: hệ thống các công trình kiểm soát mặn cơ bản đảm bảo, xâm nhập mặn theo hướng sông Hậu vào thời kỳ cao điểm trong tháng 02 - 3/2027 có thể lên đến địa phận các **xã An Lạc Thôn, Châu Thành.** Đối với các khu vực dọc theo tuyến sông Cái Lớn, xâm nhập mặn cơ bản được kiểm soát bởi hệ thống cống Cái Lớn, Cái Bé.

- Tỉnh An Giang: xâm nhập mặn cơ bản được kiểm soát bởi hệ thống công trình kiểm soát mặn ven biển Tây và cống Cái Lớn, Cái Bé. Tuy nhiên, vẫn có nguy cơ hạn hán, thiếu nước trong các HTTL khép kín như vùng U Minh Thượng trong thời kỳ cao điểm tháng 4 - 5/2027.

- Tỉnh Cà Mau: khu vực đã có hệ thống các công trình kiểm soát mặn thuộc HTTL Quản Lộ - Phụng Hiệp. **Tuy nhiên, khu vực vẫn thường xuyên chịu ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn theo hướng sông Ông Đốc, Gành Hào.** Độ mặn lớn nhất trên các sông: Sông Đốc và Cà Mau xuất hiện trong tháng 3 - 5/2027 khoảng 35-40g/l. Nguy cơ cao xảy ra hạn hán, thiếu nước ngọt tại các tiểu vùng ngọt Bắc Cà Mau khi không có nguồn nước ngọt bổ sung.

(Chi tiết tại các Phụ lục 4, 5 và 6)

4.3. Xu thế diễn biến triều

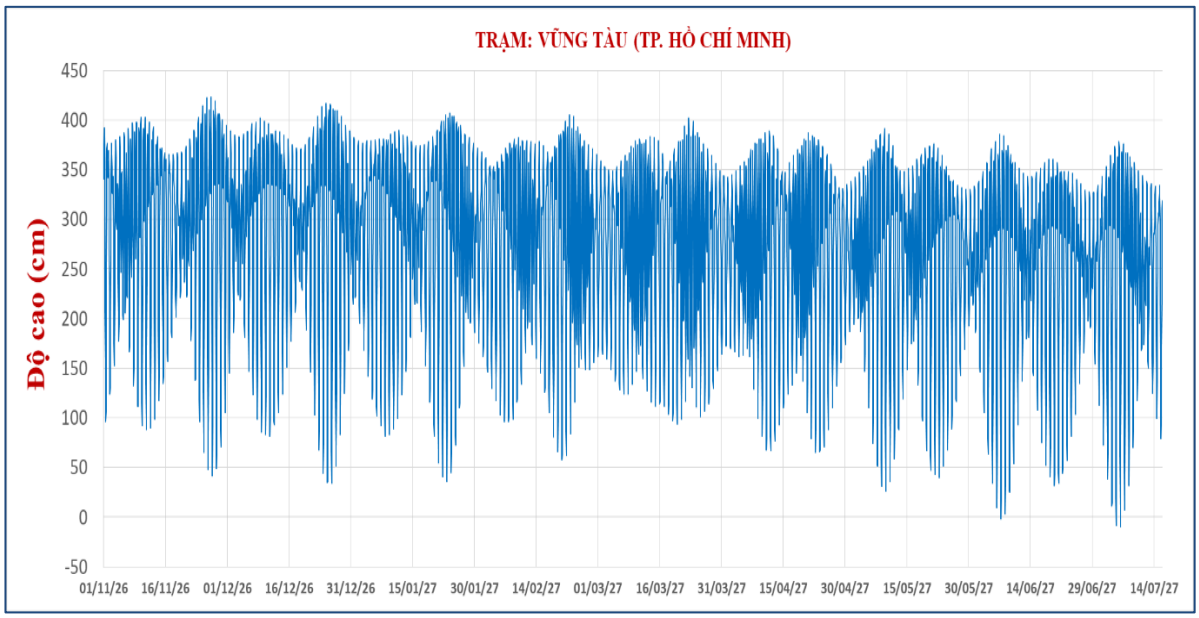
Tại trạm Vũng Tàu trên Biển Đông, thủy triều đạt đỉnh trong tháng 11 - 12/2026 ở mức 4,20 - 4,25m, sau đó giảm dần. Tháng 01 - 02/2027, đỉnh triều đạt khoảng 4,1m thấp hơn cùng kỳ năm 2026 khoảng 0,1m. Từ tháng 3 - 6/2027, đỉnh triều đạt khoảng 3,84 - 4,02m, cao hơn cùng kỳ năm 2026 khoảng 0,13m.

Tại các khu vực cửa sông, đỉnh triều cụ thể như sau:

- Tại trạm Vàm Kênh trên sông Tiền, triều đạt đỉnh trong tháng 11 - 12/2026 ở mức 1,50 - 1,66m và giảm dần đến hết mùa cạn. Từ tháng 01 - 3/2027, đỉnh triều đạt khoảng 1,41 - 1,49m; sang tháng 4 - 5/2027, đỉnh triều đạt khoảng 1,10 - 1,33m.

- Tại trạm Trần Đề thuộc nhánh sông Hậu, đỉnh triều có xu hướng tăng và đạt đỉnh trong tháng 01- 3/2027 ở mức 1,86 - 1,99m sau đó giảm dần đến hết mùa cạn. Từ tháng 4 - 5/2027, đỉnh triều vào khoảng 1,74 - 1,81m.

- Tại trạm Xẻo Rô thuộc vùng ven biển Tây, triều đạt đỉnh trong tháng 11 - 12/2026 ở mức 0,87 - 1,00m sau đó giảm dần trong tháng 01 - 02/2027 (đỉnh triều đạt khoảng 0,62 - 0,80m) và tiếp tục giảm trong các tháng 3 - 4/2027 (đỉnh triều đạt khoảng 0,50 - 0,62m). Từ tháng 5/2027, đỉnh triều tăng trở lại với mực nước lớn nhất tại trạm đạt khoảng 0,64 - 0,73m.



Hình 16. Diễn biến triều tại trạm Vũng Tàu từ tháng 11/2026 - 06/2027

Trong tháng 11 - 12/2026 và tháng 01 - 02/2027, khu vực ven biển (bao gồm cả trạm Vũng Tàu và tại các cửa sông ven biển phía Đông của Nam Bộ) **chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc gây nước dâng đạt từ 0,1 - 0,3m.**

5. Nhận định tổng thể về trạng thái nguồn nước

Trên cơ sở hiện trạng, dự báo xu thế diễn biến nguồn nước, khí tượng, thủy văn, nhu cầu khai thác, sử dụng nước trên lưu vực và các yêu cầu về đảm bảo an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, nhận định khả năng nguồn nước, mức độ đáp ứng của nguồn nước trên lưu vực sông Cửu Long mùa cạn năm 2026 - 2027 được nhận định nguồn nước có nguy cơ thiếu hụt, không bảo đảm đủ cấp cho sinh hoạt, hoạt động sản xuất trong suốt thời gian mùa cạn. Vì vậy, nhận định nguồn nước trong kỳ công bố ở ***Trạng thái thiếu nước*.**

IV. KIẾN NGHỊ

Trước nguy cơ thiếu hụt nguồn nước, hạn hán, xâm nhập mặn có thể xảy ra trên diện rộng trong mùa cạn năm 2026 - 2027, để chủ động điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn nước, hạn chế thấp nhất tác động đến đời sống nhân dân và hoạt động phát triển kinh tế - xã hội trên lưu vực sông Cửu Long, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan nghiên cứu nội dung, giải pháp tại Báo cáo số 10411/BC-BNNMT ngày 12/9/2026 về nguy cơ thiếu hụt nguồn nước do ảnh hưởng của El Niño, đề xuất các giải pháp ứng phó nhằm đảm bảo nước sinh hoạt

và nhu cầu nước cho các hoạt động kinh tế - xã hội năm 2027 và góp phần bảo đảm an ninh lương thực và Văn bản số 11942/BTNMT-TNN ngày 16/10/2026 về việc chủ động thực hiện các giải pháp ứng phó nguy cơ thiếu hụt nguồn nước cấp cho sinh hoạt, các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội do ảnh hưởng của El Niño trên các địa phương thuộc lưu vực sông Cửu Long và các nội dung sau:

1. Khẩn trương xây dựng Kế hoạch khai thác, sử dụng nước.

Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trên lưu vực sông, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao, ***chỉ đạo việc chủ động lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước***[21] trên nguyên tắc tiết kiệm nước, tránh thất thoát, lãng phí, dự phòng nguy cơ xảy ra thiếu nước trong các tháng cao điểm xâm nhập mặn. Trong đó, tập trung thực hiện:

- Xác định nhu cầu khai thác, sử dụng nước của từng ngành, lĩnh vực, khu vực, đặc biệt là nhu cầu cấp nước sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các hoạt động sản xuất thiết yếu; xây dựng phương án khai thác, sử dụng nước tương ứng với Trạng thái thiếu nước, đặc biệt trong thời kỳ cao điểm mùa cạn từ tháng 02 ÷ 5/2027.

- Xác định thứ tự ưu tiên khai thác, sử dụng nước trong trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng, trong đó ưu tiên bảo đảm về số lượng, chất lượng nước cấp cho sinh hoạt và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân.

- Thường xuyên theo dõi tình hình khai thác, sử dụng nước và mức độ đáp ứng nhu cầu để kịp thời điều chỉnh kế hoạch khai thác, sử dụng nước, không để xảy ra tình trạng thiếu nước sinh hoạt do thiếu chủ động trong công tác điều hành.

2. Khẩn trương triển khai giải pháp đảm bảo an ninh nước cấp cho sinh hoạt trong mọi tình huống

a) Bộ Xây dựng

- Chỉ đạo các đơn vị quản lý, vận hành các nhà máy nước lớn rà soát, nâng cao năng lực, hiệu quả lấy nước phù hợp với điều kiện nguồn nước trên lưu vực sông và theo KBNN được công bố.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương rà soát, đánh giá khả năng bảo đảm cấp nước an toàn của các công trình cấp nước đô thị, đặc biệt là các nhà máy khai thác trực tiếp nguồn nước mặt trên sông Tiền, sông Hậu và các khu vực chịu ảnh hưởng của xâm nhập mặn.

- Hướng dẫn các địa phương xây dựng phương án cấp nước dự phòng, kết nối mạng cấp nước giữa các nhà máy và các vùng cấp nước; ưu tiên các khu vực có nguy cơ thiếu nước sinh hoạt do hạn hán, xâm nhập mặn.

- Chỉ đạo rà soát, điều chỉnh, bổ sung nội dung về cấp nước trong quy hoạch có liên quan đến cấp nước sinh hoạt cho đô thị, nông thôn đảm bảo ổn định, an

[21] Khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước 2023 và khoản 2 Điều 43 Nghị định số 53/NĐ-CP/2024

toàn nguồn nước cấp; phát triển mạng lưới cấp nước liên vùng - liên tỉnh, kết nối các hệ thống hiện có nhằm bảo đảm cấp nước an toàn, ổn định cho dân cư trên lưu vực.

- Phối hợp với UBND các tỉnh, thành phố để chỉ đạo rà soát, điều chỉnh quy mô, công suất và lộ trình điều chỉnh quy hoạch các nhà máy nước (nếu cần thiết) trong trường hợp các nhà máy nước mặt, mạng lưới cấp nước không đảm bảo tiến độ để cấp nước liên tục, ổn định cho nhân dân.

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

- Chỉ đạo các nhà máy khai thác nước mặt:

+ Tính toán cụ thể lượng nước dự trữ tại các hồ điều tiết, bể chứa, khả năng duy trì cấp nước ở các mức công suất khác nhau; xác định thời gian có thể duy trì cấp nước khi nguồn nước tại vị trí lấy nước không bảo đảm yêu cầu.

+ Xây dựng phương án lấy nước theo thời điểm độ mặn cho phép; phối hợp với đơn vị quản lý, vận hành công trình thủy lợi để thống nhất lịch lấy nước, đóng mở cống và điều tiết nguồn nước phục vụ cấp nước sinh hoạt.

+ Tăng cường theo dõi, giám sát diễn biến mực nước, chất lượng nước dưới đất tại các khu vực khai thác tập trung, đặc biệt là các khu vực có nguy cơ suy giảm mực nước, xâm nhập mặn; kịp thời điều chỉnh chế độ, lưu lượng khai thác nhằm bảo đảm an toàn nguồn nước và hạn chế tác động bất lợi đến các tầng chứa nước.

+ Đối với các nhà máy có nguy cơ phải tạm dừng khai thác do xâm nhập mặn, suy giảm mực nước hoặc ô nhiễm nguồn nước, chuẩn bị phương án huy động nguồn nước thay thế từ các nhà máy lân cận, công trình cấp nước dự phòng hoặc các nguồn nước khác đáp ứng yêu cầu chất lượng.

- Chỉ đạo các nhà máy khai thác nước dưới đất:

+ Rà soát công suất khai thác thực tế, tình trạng hoạt động của từng giếng, mực nước động, chất lượng nước và khả năng vận hành của hệ thống xử lý nước; xác định khả năng duy trì hoặc bổ sung công suất cấp nước khi xảy ra thiếu nước.

+ Xây dựng phương án vận hành luân phiên giữa các giếng khai thác, phân bổ thời gian và lưu lượng khai thác phù hợp nhằm hạn chế hạ thấp mực nước cục bộ và nguy cơ ảnh hưởng đến các công trình khai thác lân cận.

- Chỉ đạo các nhà máy khai thác nước có nguy cơ phải dừng lấy nước hoặc không đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước, nghiên cứu, đề xuất phương án huy động nguồn nước thay thế, ưu tiên duy trì cấp nước cho cơ sở y tế, trường học và nhu cầu sinh hoạt thiết yếu.

- Tổ chức việc khai thác nước mặt, nước dưới đất theo hình thức kết hợp hoặc luân phiên; rà soát, đánh giá khả năng tăng công suất khai thác đối với các công trình cấp nước tập trung đô thị, nông thôn để có thể huy động khai thác vượt

công suất hỗ trợ bổ sung nguồn nước cho các khu vực bị thiếu hụt khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, trong đó ưu tiên cấp nước sinh hoạt và cây trồng có giá trị cao.

- Chỉ đạo công tác chuẩn bị phương án vận chuyển nước bằng phương tiện chuyên dụng, bố trí các điểm cấp nước tập trung và thiết bị trữ nước phù hợp.

- Đôn đốc triển khai các công trình chuyển nước liên vùng (công trình tiếp nhận nguồn nước thô từ Trạm bơm nước thô Nhà máy nước Đồng Tâm).

- Chỉ đạo rà soát lập danh sách các hồ thủy lợi và các hồ chứa khác có khả năng khai thác, bổ sung nguồn nước để cấp cho sinh hoạt (hồ ÔtukSa, hồ Ô Tà Sóc, hồ Soài So, hệ thống Hồ Ông Thoại, hồ Vị Thủy, hồ Kênh Lấp, hồ U Minh, hồ Rạch Giá, hồ Láng Thé, hồ Lạc Địa….), chuẩn bị phương án để sẵn sàng khai thác nước cấp bổ sung cho sinh hoạt khi xảy ra hạn hán, thiếu nước.

- Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường, các công ty cấp nước trên địa bàn rà soát, đánh giá khả năng khai thác và thổi rửa các giếng khoan có khả năng khai thác thuộc các đề án, dự án điều tra, đánh giá, tìm kiếm, thăm dò nguồn nước dưới đất đã được bàn giao cho địa phương, các công ty cấp nước, các khu công nghiệp, khu kinh tế để sẵn sàng khai thác, cấp nước cho sinh hoạt của nhân dân khi xảy ra hạn hán, thiếu nước; rà soát, đánh giá, đầu tư nhằm tăng cường khả năng kết nối để hỗ trợ việc cấp nước giữa các vùng cấp nước trên địa bàn tỉnh khi xảy ra hạn hán, thiếu nước.

- Chỉ đạo tăng cường kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải, hoạt động xả thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt vào nguồn nước khu vực hạ lưu sông Tiền, sông Hậu, đặc biệt là khu vực các điểm lấy nước của các nhà máy nước lớn (Trạm bơm nước thô Nhà máy nước Đồng Tâm, Nhà máy nước Cần Thơ, Nhà máy nước Cần Thơ 1, Nhà máy nước sông Hậu…) và nguồn nước các hồ chứa, hệ thống kênh thủy lợi có nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt (các hồ Kênh Lấp, hồ U Minh, hồ Láng Thé; các kênh thủy lợi: kênh Rạch Giá - Long Xuyên, kênh Thắng Lợi 1, kênh KH6, kênh Xáng Thốt Nốt,…); theo dõi chặt chẽ chất lượng nguồn nước phục vụ cấp nước sinh hoạt trên sông Tiền, sông Hậu và các kênh thủy lợi.

3. Chủ động ứng phó hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn

Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trên lưu vực sông Cửu Long, đặc biệt là các địa phương có khu vực được cảnh báo nguy cơ thiếu nước tại Phụ lục 6 của Kịch bản nguồn nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện các phương án ứng phó phù hợp với điều kiện nguồn nước và đặc điểm khai thác, sử dụng nước của từng khu vực, cụ thể:

a) Đối với vùng ngọt:

- Chủ động tích trữ nước ngọt trong hệ thống kênh, rạch, hồ chứa, ao, đầm và các công trình trữ nước hiện có ngay từ đầu mùa cạn; điều tiết, phân phối nước hợp lý để duy trì khả năng cấp nước trong các tháng cao điểm.

- Đối với các khu vực xa nguồn nước sông chính, vùng đồi núi thuộc tỉnh An Giang, rà soát khả năng cấp nước từ các hồ chứa, công trình cấp nước tập trung và nguồn nước dưới đất; chuẩn bị sẵn sàng phương án bổ sung nguồn nước khi các dòng chảy sông, kênh, mương, rạch bị suy giảm.

b) Đối với vùng ngọt - lợ:

- Xây dựng phương án vận hành các công trình kiểm soát mặn, giữ ngọt theo diễn biến độ mặn và thủy triều; chủ động lấy nước ngọt vào hệ thống khi điều kiện cho phép, đồng thời tính toán khả năng duy trì cấp nước trong thời gian đóng cống ngăn mặn; tận dụng tối đa các thời điểm nguồn nước còn thuận lợi để tích trữ nước trong hệ thống kênh, rạch, hồ chứa, ao, đầm và các công trình trữ nước hiện có.

- Đối với các HTTL có nguy cơ thiếu nguồn bổ cập nước ngọt như Gò Công, Bắc Bến Tre, Nam Bến Tre, Nam Măng Thít và các khu vực cuối nguồn, rà soát nhu cầu sử dụng nước, khả năng tích trữ và nguồn nước bổ sung để xây dựng phương án điều tiết phù hợp.

- Chủ động điều chỉnh kế hoạch sản xuất, hạn chế mở rộng diện tích cây trồng có nhu cầu sử dụng nước lớn tại các khu vực chưa bảo đảm nguồn nước tưới trong suốt mùa cạn.

c) Đối với vùng lợ - mặn, vùng ven biển và bán đảo Cà Mau:

- Rà soát, xác định các khu vực có nguy cơ thiếu nước ngọt phục vụ sinh hoạt; xây dựng phương án huy động nguồn nước từ các công trình cấp nước tập trung, hồ chứa, công trình khai thác nước dưới đất và hệ thống cấp nước lân cận.

- Tăng cường khả năng kết nối mạng cấp nước, chuyển nước giữa các khu vực; bố trí các điểm cấp nước tập trung, phương tiện vận chuyển nước và thiết bị trữ nước dự phòng cho các khu vực chưa có khả năng tiếp cận nguồn nước ổn định.

- Đối với các vùng nuôi trồng thủy sản, chủ động điều tiết mặn - ngọt phù hợp với nhu cầu sản xuất; tăng cường giám sát chất lượng nước, hạn chế lấy nước khi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc có biến động bất thường về độ mặn.

d) Đối với vùng cù lao, vùng xa nguồn nước và các khu vực thường xuyên thiếu nước sinh hoạt:

- Rà soát số hộ dân có nguy cơ thiếu nước, khả năng cấp nước của các công trình hiện có và nhu cầu cấp nước tối thiểu; chuẩn bị phương án cấp nước dự phòng phù hợp với điều kiện thực tế.

- Chủ động bố trí bồn, bể chứa nước, phương tiện vận chuyển nước và các điểm cấp nước tập trung; ưu tiên hỗ trợ các hộ dân chưa có khả năng tiếp cận hệ thống cấp nước tập trung, các cơ sở y tế, trường học và các khu vực có điều kiện cấp nước khó khăn.

đ) Chỉ đạo các đơn vị quản lý, vận hành công trình thủy lợi:

- Rà soát, đánh giá khả năng tích trữ, điều tiết nguồn nước của từng hệ thống công trình thủy lợi; xác định dung tích trữ nước và khả năng duy trì cấp nước trong các tháng cao điểm mùa cạn; chủ động xây dựng phương án điều tiết nước theo từng giai đoạn nhằm hạn chế nguy cơ thiếu nước vào cuối mùa cạn.

- Chỉ đạo rà soát các công trình điều tiết, trạm bơm, tuyến kênh và công trình kết nối hiện có để có phương án vận hành tăng cường, nạo vét cục bộ hoặc khắc phục các điểm tắc nghẽn dòng chảy, bảo đảm khả năng dẫn nước đến các khu vực có nguy cơ thiếu nước.

- Phối hợp với các đơn vị cấp nước xác định vị trí, thời điểm và nhu cầu lấy nước thô phục vụ cấp nước sinh hoạt; xem xét các nhu cầu này khi xây dựng và thực hiện phương án điều tiết, chuyển nước, kiểm soát mặn, giữ ngọt theo quy trình vận hành và thẩm quyền, nhất là trong thời kỳ xâm nhập mặn cao điểm.

- Tăng cường vận hành phối hợp giữa các hệ thống công trình thủy lợi, đặc biệt tại khu vực Đồng Tháp Mười, vùng giữa sông Tiền và sông Hậu, vùng Tây sông Hậu, các hệ thống Cái Lớn - Cái Bé, Quản Lộ - Phụng Hiệp, Ô Môn - Xà No, Nam Măng Thít, Bắc Bến Tre và Nam Bến Tre nhằm nâng cao khả năng điều tiết, chuyển nước và hỗ trợ nguồn nước giữa các khu vực.

- Thực hiện tích trữ nước ngọt trong các hệ thống kênh, hồ, ao, ô bao để cấp nước trong mùa khô cho các vùng trồng cây ăn trái tập trung, cây nông nghiệp có giá trị cao tại các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long, thành phố Cần Thơ, đặc biệt các vùng trồng cây ăn quả "mẫn cảm" với mặn như sầu riêng, hoa kiểng tại các vùng hạ nguồn thành phố Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp.

- Chủ động xây dựng phương án vận hành các công trình kiểm soát mặn, giữ ngọt theo diễn biến thực tế của nguồn nước, thủy triều và xâm nhập mặn; xác định thời điểm đóng, mở cống, thời gian lấy nước ngọt và khả năng tích trữ nước trong hệ thống, đảm bảo cấp nước cho vụ Đông Xuân và Hè Thu, đặc biệt từ tháng 02 - 5/2027 và hài hòa giữa yêu cầu ngăn mặn, giữ ngọt, cấp nước và tiêu thoát nước.

- Đối với các HTTL khép kín, đặc biệt tại các khu vực cuối nguồn, ven biển, cần tính toán cân đối lượng nước tích trữ với nhu cầu sử dụng trong thời gian đóng cống ngăn mặn; có phương án bổ sung nguồn nước từ các hệ thống lân cận hoặc điều chỉnh nhu cầu sử dụng nước khi thời gian đóng cống kéo dài.

4. Các cơ quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Cục Quản lý tài nguyên nước:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, đánh giá diễn biến nguồn nước trên lưu vực sông Cửu Long; định kỳ hằng tháng báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về hiện trạng nguồn nước, trạng thái nguồn nước và tình hình triển khai thực hiện Kịch bản nguồn nước đã công bố.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tính toán, cập nhật và trình Bộ xem xét, quyết định việc cập nhật Kịch bản nguồn nước khi xảy ra diễn biến bất thường về khí tượng, thủy văn hoặc có sự thay đổi lớn về khả năng đáp ứng của nguồn nước.

- Đề xuất các giải pháp điều tiết, phân phối nguồn nước phù hợp với trạng thái nguồn nước và mức độ thiếu hụt trên từng khu vực.

b) Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi:

- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương rà soát, xây dựng và tổ chức thực hiện phương án vận hành, điều hòa nguồn nước trong các công trình, hệ thống công trình thủy lợi phù hợp với diễn biến nguồn nước và nguy cơ hạn hán, xâm nhập mặn trong mùa cạn năm 2026 - 2027.

- Hướng dẫn các địa phương chủ động tích trữ nước từ đầu mùa cạn, điều tiết tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng nước trong các công trình, hệ thống công trình thủy lợi; ưu tiên bảo đảm nguồn nước phục vụ sinh hoạt và các vùng sản xuất nông nghiệp có giá trị kinh tế cao.

- Chủ trì, phối hợp với các địa phương rà soát khả năng vận hành liên hệ thống, điều tiết và chuyển nước giữa các vùng; hướng dẫn xây dựng phương án vận hành các công trình thủy lợi liên tỉnh nhằm hỗ trợ nguồn nước cho các khu vực có nguy cơ thiếu nước.

- Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương rà soát, xây dựng phương án cấp nước an toàn khu vực nông thôn, đặc biệt tại các khu vực ven biển, vùng cù lao, vùng xa nguồn nước và các địa bàn thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn.

c) Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Cục Chăn nuôi và Thú y theo chức năng, nhiệm vụ chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi phù hợp với KBNN[22].Cụ thể:

- Hướng dẫn các địa phương rà soát, điều chỉnh kế hoạch sản xuất nông nghiệp phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước theo Kịch bản nguồn nước đã công bố.

- Hướng dẫn điều chỉnh lịch thời vụ, cơ cấu cây trồng, vật nuôi (thay đổi lịch gieo sạ vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu để tránh các đợt đỉnh mặn và hạn hán, nhất là các vùng, khu vực được cảnh báo có nguy cơ hạn hán, thiếu nước) cho các địa phương trên lưu vực sông, nhất là các vùng, khu vực được cảnh báo có nguy cơ hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; ưu tiên các giống cây trồng có thời gian sinh trưởng ngắn, khả năng chịu hạn, chịu mặn và nhu cầu sử dụng nước thấp tại các khu vực có nguy cơ thiếu nước.

---

[22] điểm b khoản 2 Điều 44 Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Hướng dẫn các địa phương áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm, tưới luân phiên, quản lý độ ẩm đất, giảm tổn thất nước trong sản xuất nông nghiệp; hạn chế mở rộng diện tích sản xuất tại các khu vực chưa bảo đảm nguồn nước.

d) Cục Thủy sản và Kiểm ngư

Hướng dẫn các địa phương điều chỉnh lịch thời vụ, mật độ và hình thức nuôi trồng thủy sản phù hợp với diễn biến nguồn nước, độ mặn và khả năng cấp, thoát nước; tăng cường giám sát chất lượng nước tại các vùng nuôi tập trung, hạn chế nguy cơ thiệt hại do thiếu nước, biến động độ mặn và ô nhiễm nguồn nước.

đ) Cục Khí tượng Thủy văn

Theo dõi, cập nhật bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; tăng cường dự báo, cảnh báo cho các khu vực, vùng có nguy cơ xảy ra thiếu nước, xâm nhập mặn cục bộ đã được nhận định trong KBNN [23]; chú trọng dự báo, cảnh báo sớm các đợt xâm nhập mặn tăng cao, thời kỳ dòng chảy suy giảm mạnh và các khu vực có nguy cơ thiếu nước để phục vụ công tác điều hành, khai thác, sử dụng nguồn nước.

e) Văn phòng Thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam:

- Tăng cường thu thập, cập nhật thông tin về diễn biến nguồn nước, vận hành các hồ chứa thủy điện và hoạt động khai thác, sử dụng nước của các quốc gia thượng nguồn sông Mê Công; cung cấp thông tin phục vụ dự báo, đánh giá khả năng nguồn nước về đồng bằng sông Cửu Long.

- Chủ động phối hợp, trao đổi thông tin với các quốc gia thành viên và các cơ quan liên quan trong khuôn khổ hợp tác Mê Công nhằm kịp thời nhận diện những thay đổi bất thường về dòng chảy và nguy cơ ảnh hưởng đến nguồn nước vùng hạ lưu.

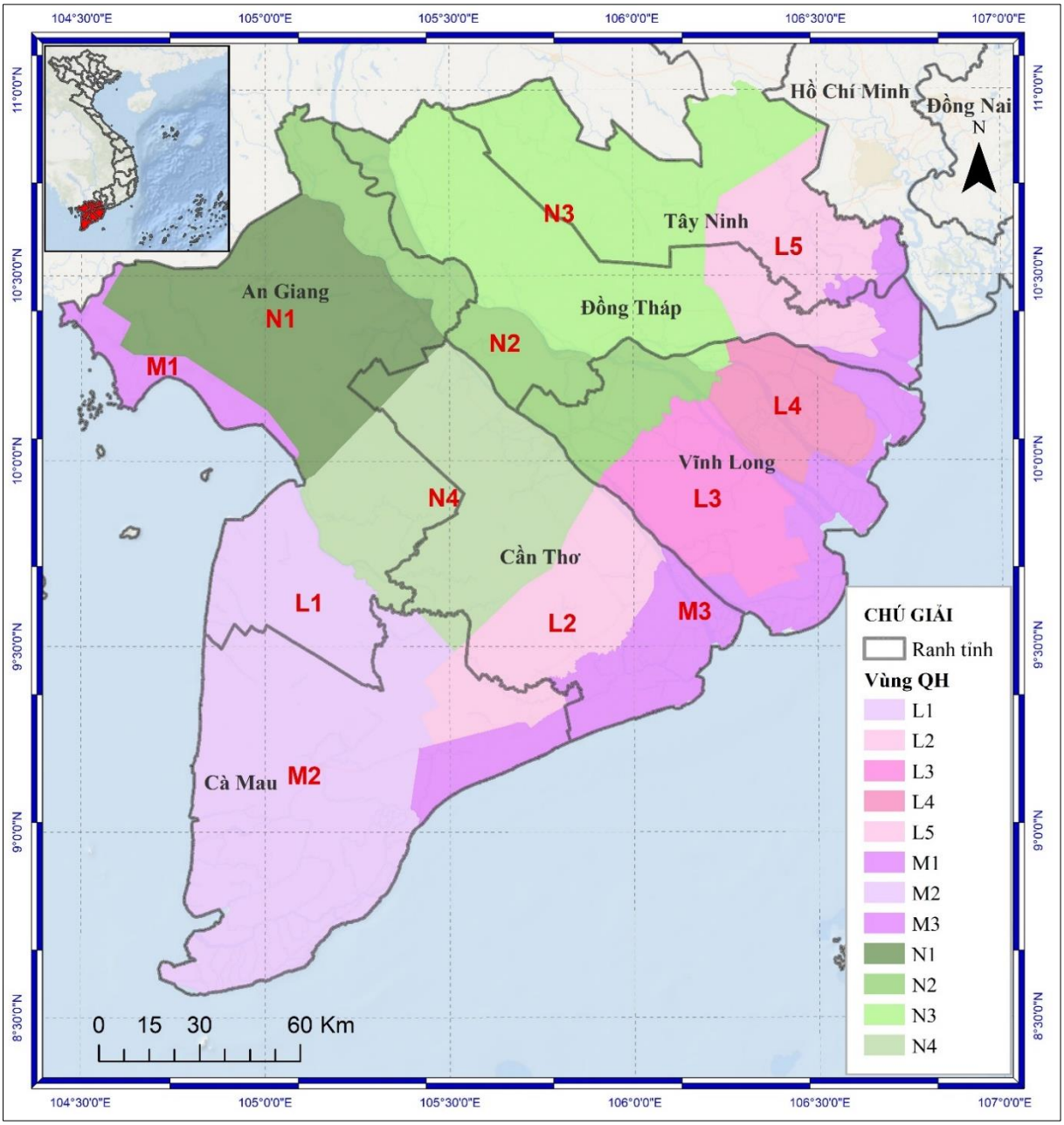
- Chủ động tham mưu Bộ Nông nghiệp và Môi trường trao đổi, đề nghị các quốc gia thượng nguồn phối hợp điều tiết, vận hành công trình nhằm hỗ trợ nguồn nước cho hạ du, phù hợp với các cơ chế hợp tác quốc tế có liên quan.

[23] Khoản 4 Điều 35 Luật Tài nguyên nước;

PHỤ LỤC 1. PHẠM VI XÂY DỰNG KỊCH BẢN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Phần diện tích lưu vực sông Cửu Long thuộc lãnh thổ Việt Nam bao gồm 12 vùng quy hoạch [24], tương đương với 6 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm: Tây Ninh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang, Cà Mau (không tính diện tích các đảo).



Hình 1. Sơ đồ phạm vi xây dựng Kịch bản nguồn nước lưu vực sông Cửu Long

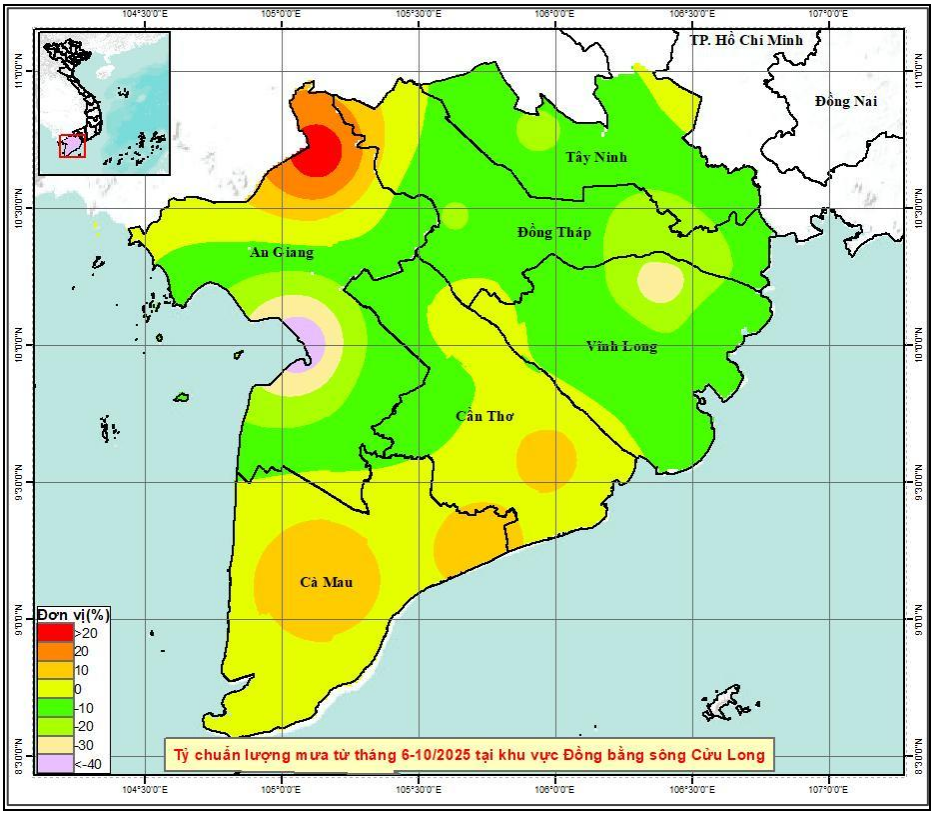
[24] Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

Bảng 1.1. Phạm vi xây dựng kịch bản lưu vực sông Cửu Long

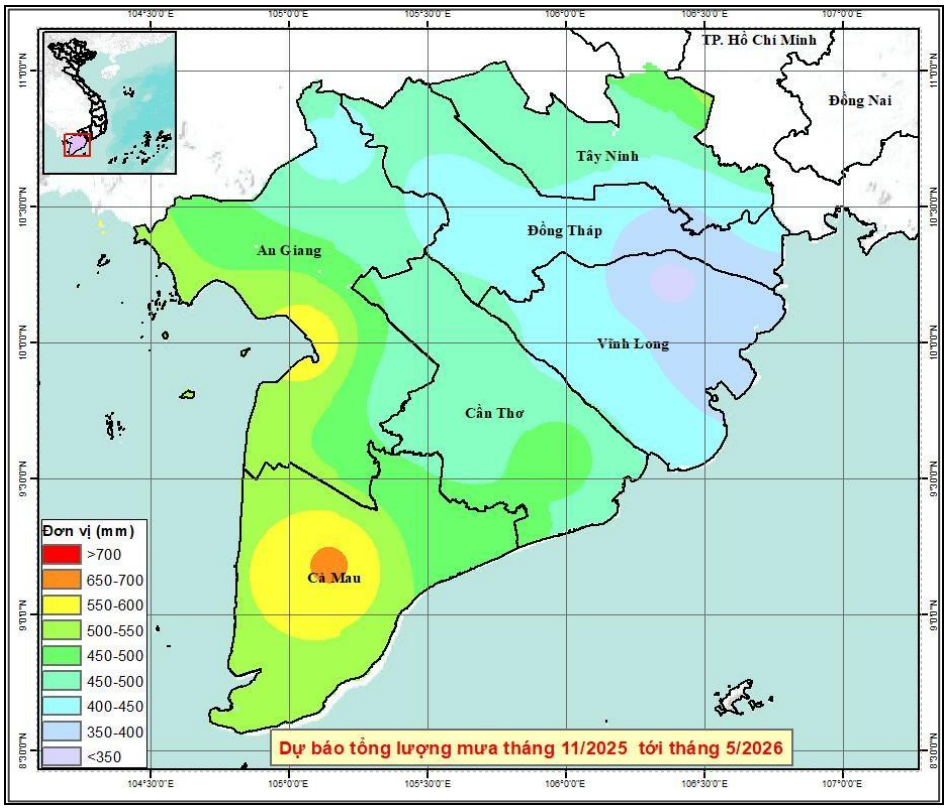
TT	Tên vùng		Diện tích (km^2)	Phạm vi	Trên địa bàn các tỉnh
1	N1	Vùng ngọt	4.279	Thuộc vùng Tứ giác Long Xuyên, giới hạn bởi sông Hậu, kênh Cái Sắn, kênh Rạch Giá - Hà Tiên, kênh Vĩnh Tế	An Giang, TP.Cần Thơ
2	N2		3.336	Thuộc vùng giữa 2 sông Tiền, sông Hậu từ biên giới đến sông Mang Thít	An Giang, Đồng Tháp
3	N3		6.338	Thuộc Vùng tả sông Tiền, giới hạn từ biên giới tới sông Tiền, kênh Nguyễn Tấn Thành, kênh Lò Mới	Đồng Tháp, Tây Ninh
4	N4		4.572	Thuộc vùng Bán đảo Cà Mau, giới hạn bởi sông Hậu, kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp, sông Cái Lớn, kênh Cái Sắn	TP.Cần Thơ, An Giang
5	L1	Vùng ngọt - lợ	1.265	Thuộc vùng U Minh Thượng giới hạn bởi sông Cái Lớn, kênh Chác Bang, sông Trèm Trẹm, kênh Cán Gáo	An Giang, Cà Mau
6	L2		2.492	Thuộc vùng Bán đảo Cà Mau giới hạn bởi sông Hậu, kênh Can Ta Noy, sông Như Gia, kênh Cà Mau - Bạc Liêu, kênh Phó Sinh - Giá Rai, kênh Vĩnh Lợi, kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	TP.Cần Thơ, Cà Mau
7	L3		2.065	Thuộc vùng giữa 2 sông Cổ Chiên và sông Hậu, giới hạn phía Bắc từ sông Mang Thít đến kênh Sa Rày ở phía Nam, thuộc tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long
8	L4		1.410	Thuộc vùng giữa 2 sông Cổ Chiên và sông Tiền thuộc tỉnh Vĩnh Long	Vĩnh Long
9	L5		2.312	Thuộc Vùng tả sông Tiền, giới hạn từ kênh Nguyễn Tấn Thành, kênh Lò Mới tới kênh Cần Giuộc, rạch Gò Công	Đồng Tháp, Tây Ninh
10	M1	Vùng lợ - mặn	758	Thuộc vùng Tứ giác Long Xuyên trong phạm vi từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến biển Tây	An Giang
11	M2		6.811	Thuộc vùng Bán đảo Cà Mau, phần lớn diện tích thuộc tỉnh Cà Mau và một phần diện tích phía Tây Nam thuộc tỉnh An Giang.	An Giang, Cà Mau
12	M3		4.317	Thuộc vùng ven biển các tỉnh Cà Mau, TP. Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Tây Ninh	TP. Cần Thơ, Cà Mau, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Tây Ninh
	Tổng		**39.945**		

PHỤ LỤC 2. DIỄN BIẾN TỔNG LƯỢNG MƯA TRÊN LVS CỬU LONG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)



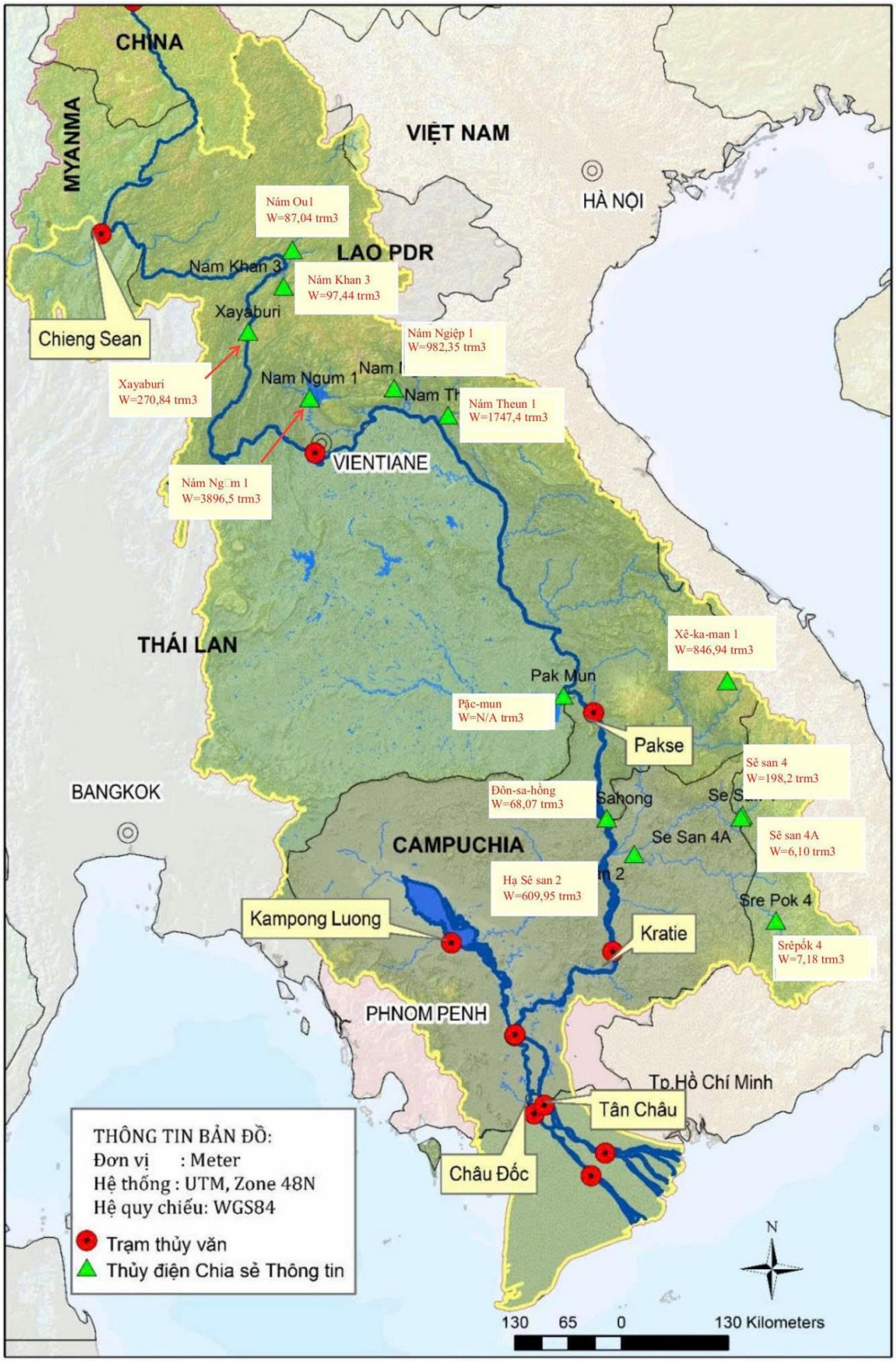
Hình 2.1. TLM từ tháng 6-10/2026 so sánh với TLM từ tháng 6-10/2025



Hình 2.2. Dự báo tổng lượng mưa từ tháng 11/2026-5/2027

PHỤ LỤC 3. THÔNG TIN VẬN HÀNH CỦA MỘT SỐ HỒ CHỨA TRÊN LƯU VỰC SÔNG MÊ CÔNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)



Hình 3.1. Sơ đồ vị trí và thông số chính một số hồ thượng nguồn sông Mê Công thuộc chương trình chia sẻ số liệu của Ủy hội sông Mê Công quốc tế đến ngày 31/10/2026

Bảng 3.1. Mực nước tại một số trạm thuộc khu vực nội đồng trên lưu vực sông Cửu Long (Đơn vị: m)

Trạm	Sông/kênh	Tỉnh	Mực nước lớn nhất thực đo (ngày 31/10/2026)	BĐ I	BĐ II	BĐ III
Tân Hưng	Kênh Hồng Ngự	Tây Ninh	1,76	2,20	2,80	3,50
Mộc Hoá	Sông Vàm Cỏ Tây	Tây Ninh	1,33	1,20	1,60	2,00
Trường Xuân	Kênh Phước Xuyên	Đồng Tháp	1,72	1,50	2,00	2,50
Xuân Tô	Kênh Vĩnh Tế	An Giang	1,50	3,00	3,50	4,00
Tri Tôn	Kênh Tri Tôn	An Giang	1,23	2,00	2,40	2,80
Bến Lức	Sông Vàm Cỏ Đông	Tây Ninh	1,37	1,30	1,40	1,50
Tân An	Sông Vàm Cỏ Tây	Tây Ninh	1,59	1,20	1,40	1,60
Vị Thanh	Kênh Xà No	Cần Thơ	0,94	0,55	0,65	0,75
Phụng Hiệp	Sông Cái Côn	Cần Thơ	1,63	1,20	1,30	1,40
Phước Long	Kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp	Cà Mau	1,02	0,60	0,75	0,90
Cà Mau	Sông Gành Hào	Cà Mau	1,24	0,65	0,75	0,85
Rạch Giá	Sông Kiên	An Giang	0,72	0,70	0,80	0,90

PHỤ LỤC 4. DỰ BÁO ĐỘ MẶN CAO NHẤT MÙA CẠN NĂM 2026 - 2027

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

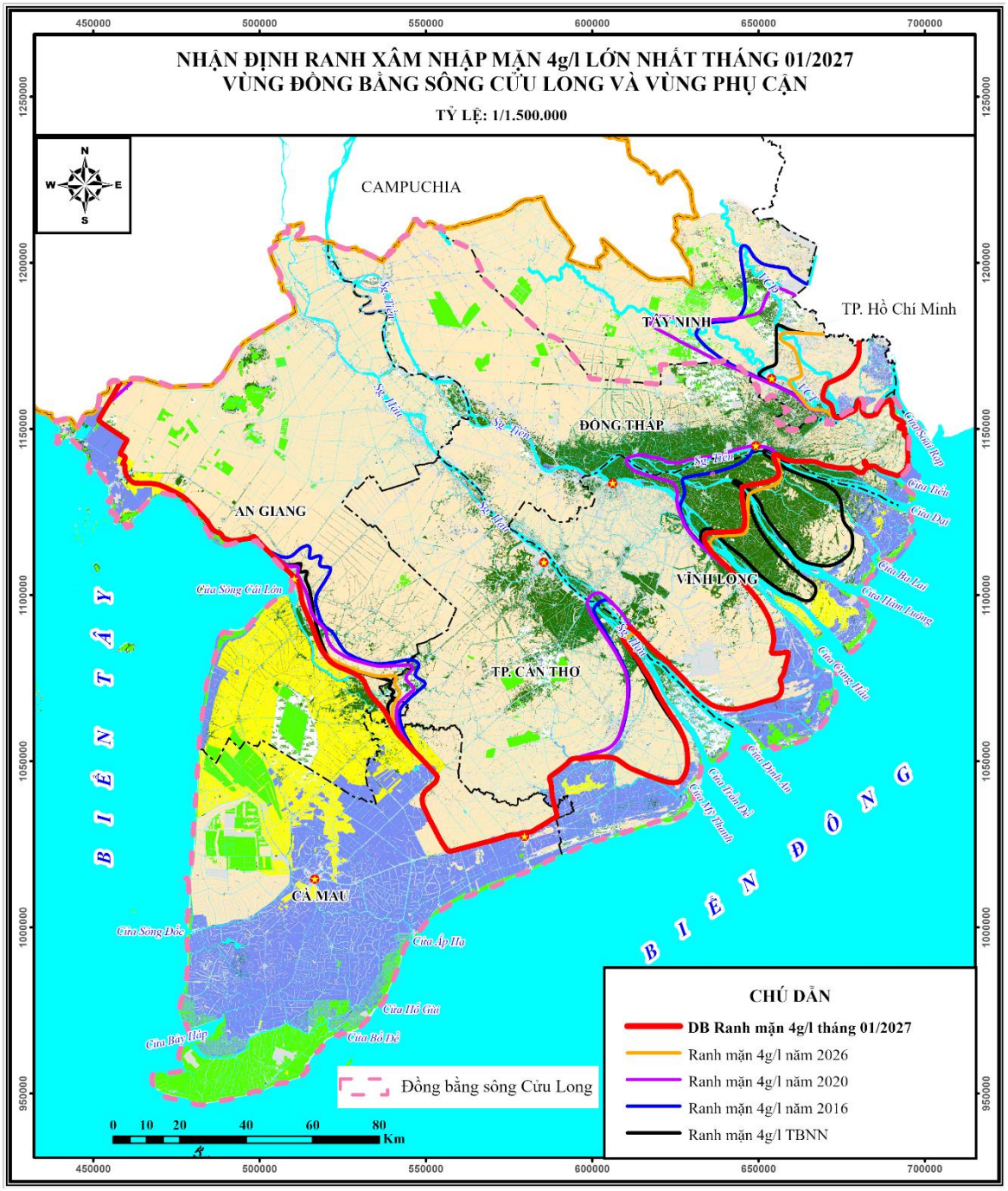
Bảng 4.1. Dự báo độ mặn cao nhất mùa cạn năm 2026 - 2027 tại một số trạm đo trên vùng đồng bằng sông Cửu Long

TT	Trạm	Sông	Tỉnh	Cách cửa sông (km)	Dự báo độ mặn cao nhất (g/l)	Thời kỳ xuất hiện
1	Tân An	Vàm Cỏ Tây	Tây Ninh	80	10.5 - 11.5	Tháng 3, 4
2	Tuyên Nhơn	Vàm Cỏ Tây		120	5.0 - 6.5	Tháng 3, 4
3	Cầu Nổi	Vàm Cỏ		20	19.5 - 21.5	Tháng 3, 4
4	Vàm Kênh	Cửa Tiểu	Đồng Tháp	2	23.0 - 25.5	Tháng 02, 3
5	Hòa Bình	Cửa Tiểu		18	16.0 - 18.0	Tháng 02, 3
6	An Định	Tiền		42	8.0 - 9.5	Tháng 02, 3
7	Mỹ Tho	Tiền		48	7.0 - 8.5	Tháng 02, 3
8	Đồng Tâm	Tiền		52	5.0 - 7.0	Tháng 02, 3
9	Bình Đại	Cửa Đại	Vĩnh Long	8	27.5 - 28.5	Tháng 02, 3
10	Lộc Thuận	Cửa Đại		21	16.0 - 18.0	Tháng 02, 3
11	Giao Hòa	Cửa Đại		39	9.0 - 11. 0	Tháng 02, 3
12	Quới Sơn	Cửa Đại - Tiền		48	7.0 - 9.0	Tháng 02, 3
13	An Khánh	Cửa Đại - Tiền		56	5.5 - 6.5	Tháng 02, 3
14	Phú Túc	Cửa Đại - Tiền		64	4.5 - 5.5	Tháng 02, 3
15	Tân Phú	Cửa Đại - Tiền		72	3.5 - 4.5	Tháng 02, 3
16	An Thuận	Hàm Luông		6	27.0 - 29.5	Tháng 3, 4
17	Sơn Đốc	Hàm Luông		25	23.0 - 26.5	Tháng 3, 4
18	Phú Khánh	Hàm Luông		25	23.0 - 26.5	Tháng 3, 4
19	Vàm Cái Quao	Hàm Luông		34	18.0 - 20.0	Tháng 3, 4
20	Vàm Thủ Cửu	Hàm Luông		37	18.0 - 21.0	Tháng 3, 4
21	Vàm Nước Trong	Hàm Luông		43	16.0 - 19.5	Tháng 3, 4
22	Mỹ Hóa	Hàm Luông		48	14.0 - 17.0	Tháng 3, 4
23	Thanh Tân	Hàm Luông		54	12.0 - 15.2	Tháng 3, 4
24	An Hiệp	Hàm Luông		56	10.0 - 13.5	Tháng 3, 4
25	Vàm Mơn	Hàm Luông		64	7.5 - 9.5	Tháng 3, 4
26	Hòa Nghĩa	Hàm Luông		72	4.0 - 5.5	Tháng 3, 4
27	Chợ Lách	Hàm Luông - Tiền		77	4.0 - 6.0	Tháng 02, 3
28	Bến Trại	Cổ Chiên		11	24.0 - 26.5	Tháng 3, 4
29	Hương Mỹ	Cổ Chiên		29	10.0 - 13.0	Tháng 3, 4
30	Cẩm Sơn	Cổ Chiên		36	9.5 - 11.5	Tháng 3, 4
31	Vàm Thom	Cổ Chiên		47	7.0 - 9.0	Tháng 3, 4

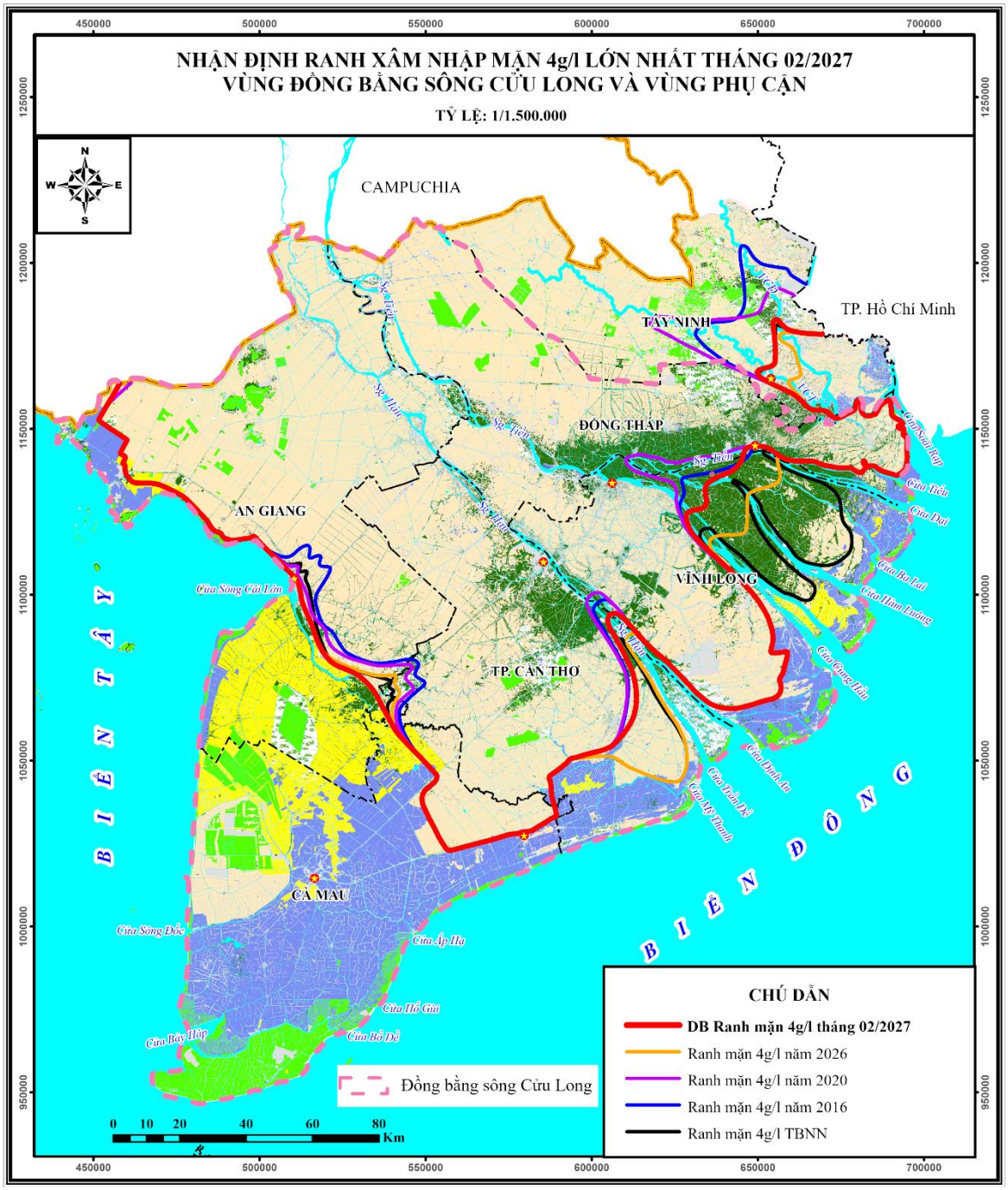
TT	Trạm	Sông	Tỉnh	Cách cửa sông (km)	Dự báo độ mặn cao nhất (g/l)	Thời kỳ xuất hiện
32	Nhuận Phú Tân	Cổ Chiên		54	3.0 - 6.0	Tháng 02, 3
33	Tân Thiềng	Cổ Chiên		65	3.0 - 4.2	Tháng 02, 3
34	Vĩnh Bình	Cổ Chiên		77	0.5 - 1.9	Tháng 02, 3
35	Hưng Mỹ	Cổ Chiên (cửa Cung Hầu)		23	17.0 - 20.0	Tháng 3, 4
36	Cầu Quan	Hậu (cửa Định An)		40	12.5 - 14.5	Tháng 3, 4
37	Trà Vinh	Cổ Chiên (cửa Cung Hầu)		35	10.0 - 12.0	Tháng 3, 4
38	Trà Kha	Hậu (cửa Định An)		20	22.0 - 25.5	Tháng 3, 4
39	Trần Đề	Hậu		3	23.0 - 26.0	Tháng 02, 3
40	Long Phú	Hậu (cửa Trần Đề)		16	19.5 - 21.5	Tháng 02, 3
41	Đại Ngãi	Hậu (cửa Trần Đề)	Cần Thơ	30	12.0 - 14.5	Tháng 02, 3
42	Thạnh Phú	K. Như Gia		58	10.5 - 13.0	Tháng 3, 4
43	Sóc Trăng	Máspero		59	5.0 - 7.5	Tháng 02, 3
44	Gành Hào	Gành Hào		2	29.5 - 32.0	Tháng 4, 5
45	Phước Long	Quản Lộ - Phụng Hiệp		Nội đồng	30.5 - 33.5	Tháng 4, 5
46	Sông Đốc	Sông Đốc	Cà Mau	1,5	40.0 - 43.0	Tháng 4, 5
47	Cà Mau	Gành Hào		(Nội đồng) 50	33.5 - 36.5	Tháng 4, 5
48	Xẻo Rô	Cái Lớn		7	25.0 - 28.5	Tháng 4, 5
49	Gò Quao	Cái Lớn		35	13.5 - 16.5	Tháng 4, 5
50	An Ninh	Cái Bé		8	21.0 - 25.0	Tháng 4, 5
51	Long Thạnh	Cái Bé	An Giang	30	2.0 - 5.0	Tháng 4, 5
52	Rạch Giá	Kiên		1	1.5 - 4.5	Tháng 4, 5
53	Sóc Cung	Rạch Giá - Long Xuyên		6	0.1-0.3	Tháng 4, 5

PHỤ LỤC 5. BẢN ĐỒ RANH MẶN CÁC THÁNG TRONG MÙA CẠN

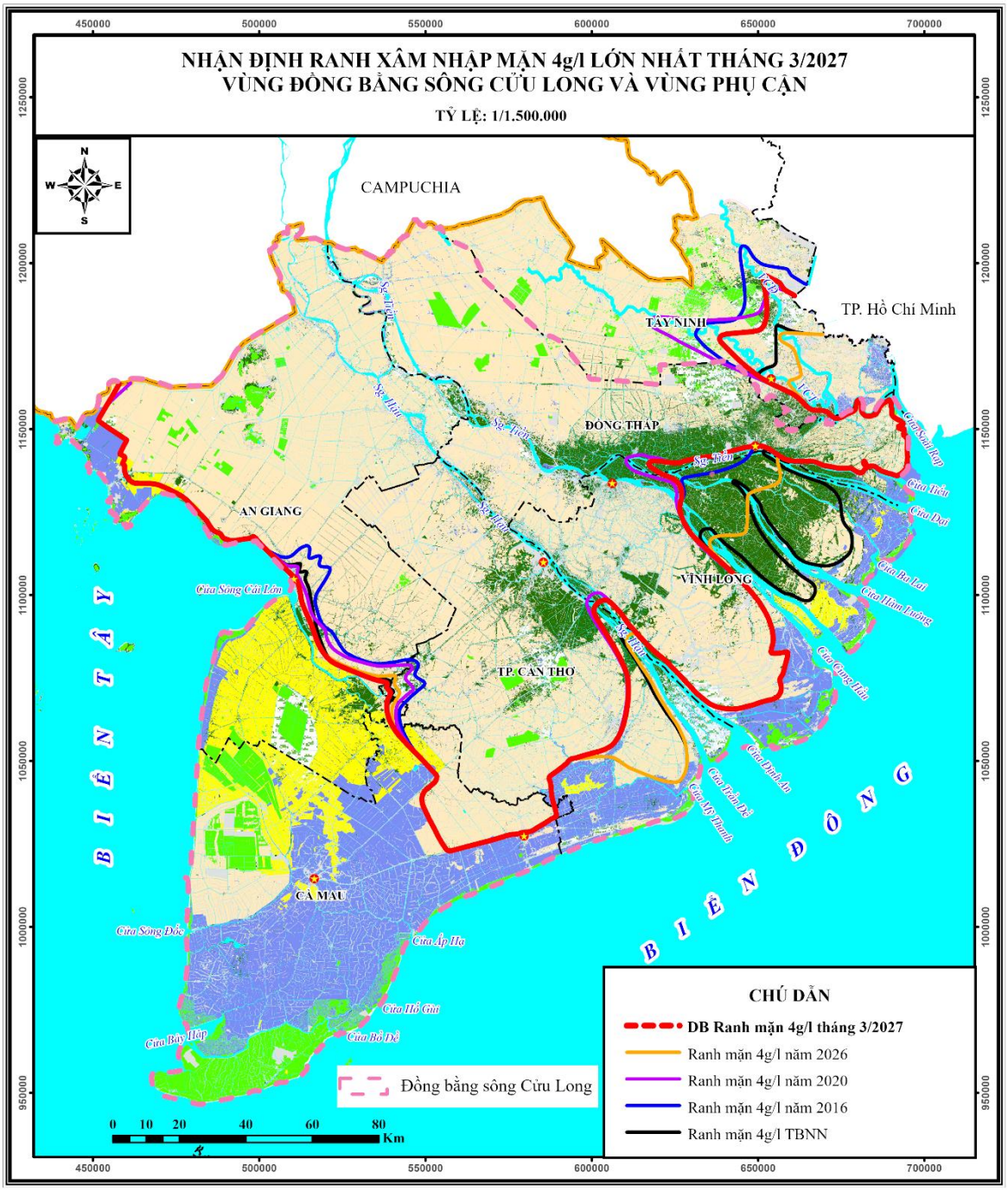
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)



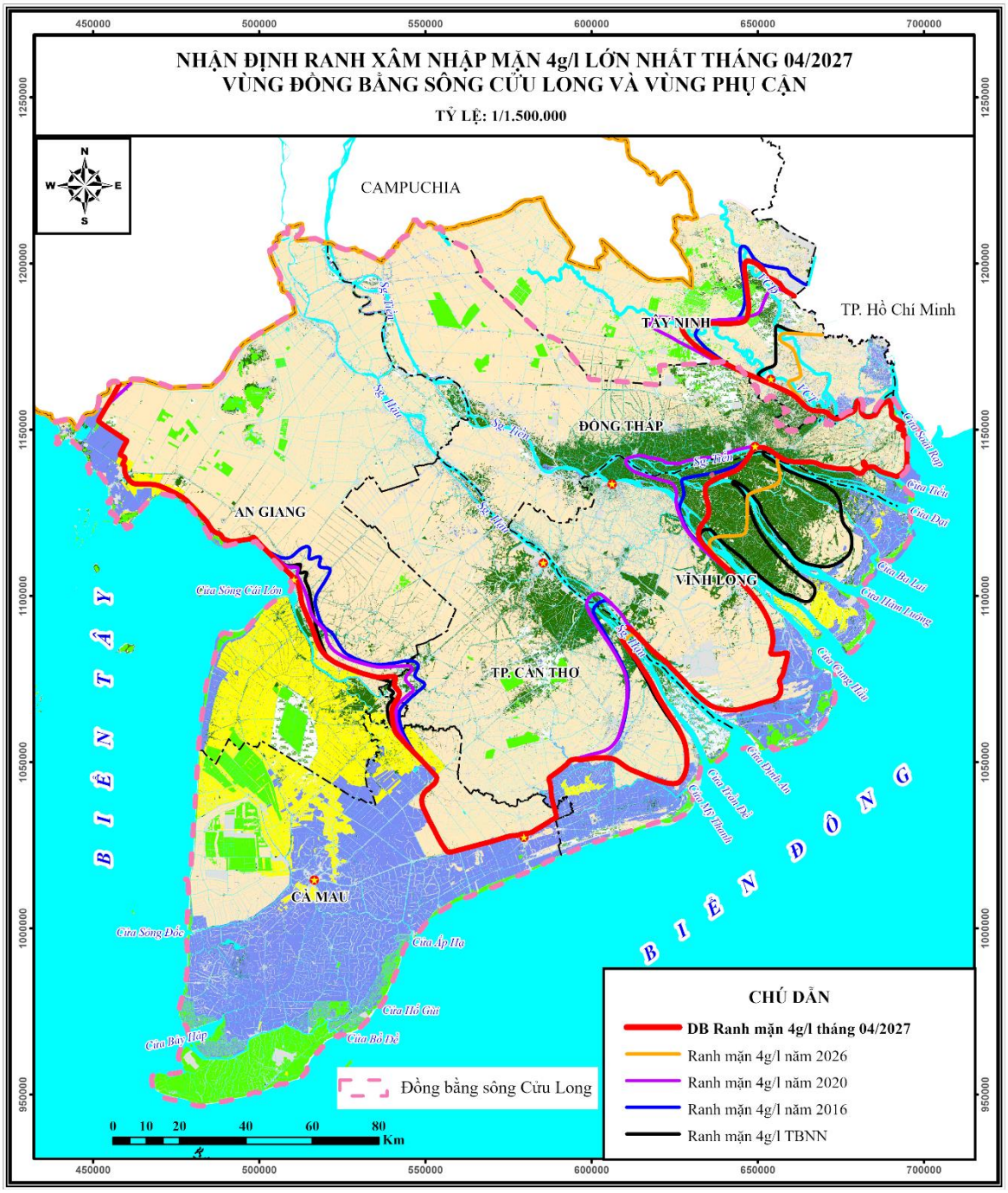
Hình 5.1. Nhận định ranh xâm nhập mặn 4g/l lớn nhất tháng 01/2027 vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng phụ cận



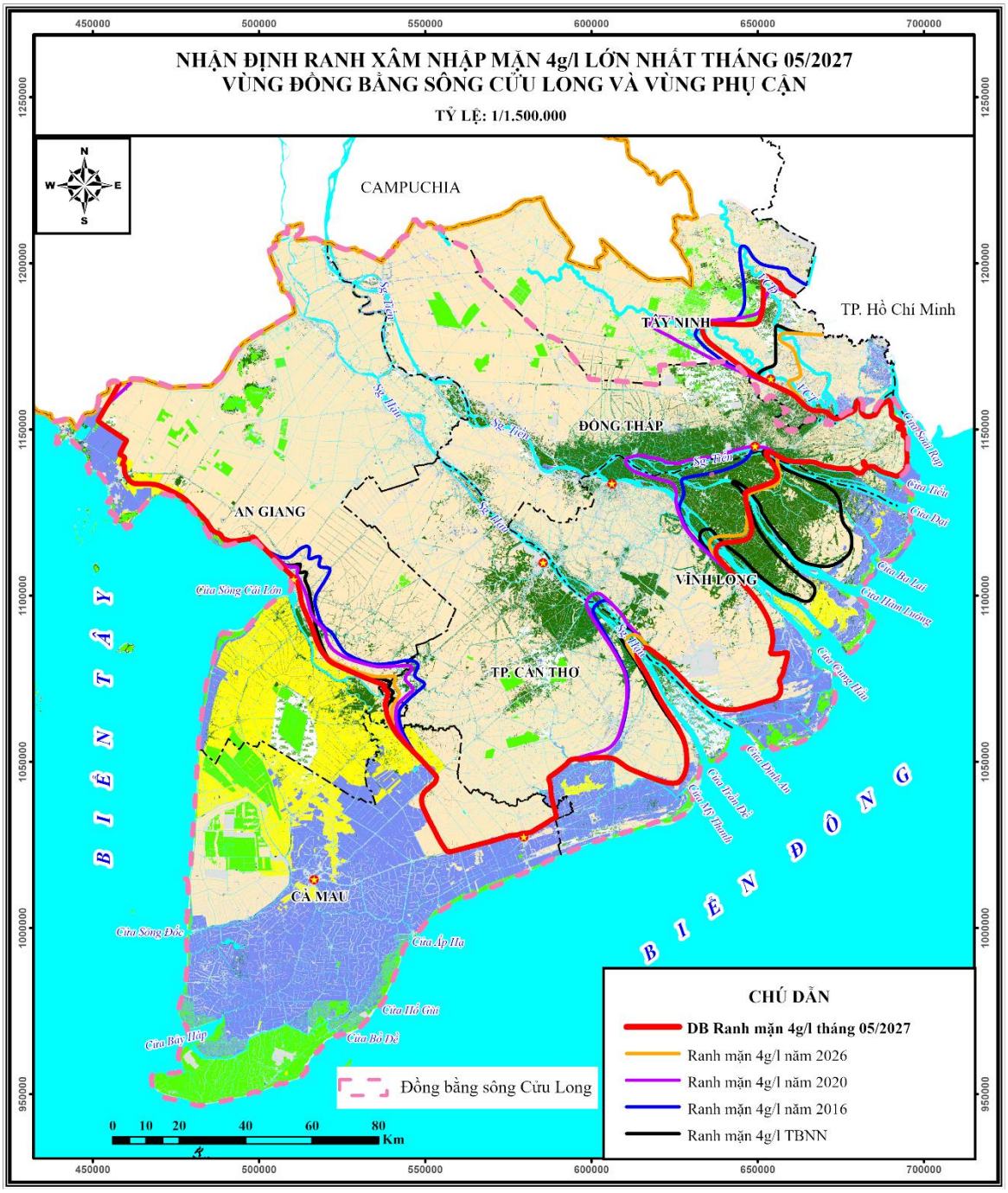
Hình 5.2. Nhận định ranh xâm nhập mặn 4g/l lớn nhất tháng 02/2027 vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng phụ cận



Hình 5.3. Nhận định ranh xâm nhập mặn 4g/l lớn nhất tháng 03/2027 vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng phụ cận



Hình 5.4. Nhận định ranh xâm nhập mặn 4g/l lớn nhất tháng 04/2027 vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng phụ cận



Hình 5.2. Nhận định ranh xâm nhập mặn 4g/l lớn nhất tháng 05/2027 vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng phụ cận

PHỤ LỤC 6. CÁC XÃ CÓ NGUY CƠ ẢNH HƯỞNG DO XÂM NHẬP MẶN (với độ mặn ≥ 4g/l)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Bảng 6.1. Các xã vùng đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ ảnh hưởng do xâm nhập mặn trong mùa cạn 2026 - 2027

STT	Tỉnh	Xã, phường
1	Tây Ninh	Long Hựu, Tân Tập, Cần Đước, Tân Lân, Phước Vĩnh Tây, Cần Giuộc, Mỹ Lộc, Mỹ Lệ, Vàm Cỏ, Thuận Mỹ, Tầm Vu, Vĩnh Công, Tân Trụ, Long Cang, Nhựt Tảo, Tân An, Long An, Mỹ An, Thủ Thừa, Bến Lức, Bình Đức, Lương Hòa, Mỹ Thạnh, Tân Tây, Tân Long, Thạnh Lợi, Đức Hòa, Đức Huệ, Thạnh Phước, Thạnh Hóa.
2	Đồng Tháp	Gia Thuận, Tân Phú Đông, Tân Thới, Vĩnh Hựu, Gò Công Đông, Tân Điền, Gia Thuận, Tân Đông, Sơn Quy, Phú Thành, Đồng Sơn, An Thạnh Thủy, Bình Ninh, Chợ Gạo, Mỹ Phong, Mỹ Tho, Thới Sơn, Trung An, Kim Sơn, Vĩnh Kim, Ngũ Hiệp, Hiệp Đức, Cái Bè.
3	Vĩnh Long	Cầu Ngang, Đại An, Đông Hải, Duyên Hải, Trường Long Hòa, An Phú Tân, Đôn Châu, Hàm Giang, Hiệp Mỹ, Hòa Minh, Hưng Mỹ, Long Hữu, Lộc Thuận, Ngũ Lạc, Phong Thạnh, Bến Tre, Long Đức, Phú Tân, An Định, An Hiệp, An Ngãi Trung, Châu Hòa, Châu Hưng, Chợ Lách, Đại Điền, Đồng Khởi, Giồng Trôm, Hưng Nhượng, Hương Mỹ, Long Hòa, Long Thành, Lương phú, Mỏ Cày, Mỹ Chánh Hòa, Nhị Long, Nhuận Phú Tân, Phú Thuận, Phú Túc, Phước Long, Phước Mỹ Trung, Quới An, Quới Điền, Quới Thiện, Tân Hào, Tân Phú, Tân Thành Bình, Tân Xuân, Thạnh Phú, Thạnh Phước, Thành Thới, Thạnh Trị, Tiên Thủy, Vinh Kim, Vĩnh Thành, Trà Ôn.
4	TP. Cần Thơ	Khánh Hòa, Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, An Thạnh, Cù Lao Dung, Gia Hòa, Hòa Tú, Lai Hòa, Lịch Hội Thượng, Liêu Tú, Long Phú, Ngọc Tố, Nhơn Mỹ, Nhu Gia, Tài Văn, Tân Thạnh, Thạnh Thới An, Thới An Hội, Trần Đề, Trường Khánh, Vĩnh Hải, Phú Lợi, Sóc Trăng, Kế Sách, An Lạc Thôn, Phong Lẫm. An Phú Tân
5	An Giang	Đặc Khu Kiên Hải, An Biên, An Minh, Bình An, Định Hòa, Kiên Lương, Tân Thạnh, Tây Yên, U Minh Thượng, Vĩnh Bình, Vĩnh Hòa, Vĩnh Phong, Sơn Hải, Vĩnh Tuy, Đông Hòa, Đông Hưng, Đông Thái, Gò Quao, Hòn Nghệ
6	Cà Mau	Bạc Liêu, Vĩnh Trạch, Hiệp Thành, Giá Rai, Láng Tròn, Phong, Thạnh, Hồng Dân, Vĩnh Lộc, Ninh Thạnh Lợi, Ninh Quới, Gành Hào, Định Thành, An Trạch, Long Điền, Đông Hải, Hòa Bình, Vĩnh Hậu, Phước Long, Vĩnh Phước, Phong Hiệp, An Xuyên, Lý Văn Lâm, Tân Thành, Hòa Thành, Tân Thuận, Tân Tiến, Tạ An Khương,Trần Phán, Thanh Tùng, Đầm Dơi, Quách Phẩm, U Minh, Nguyễn Phích, Khánh Lâm, Khánh An, Phan Ngọc Hiển, Đất Mũi, Tân Ân, Khánh Bình, Đá Bạc, Khánh Hưng, Sông Đốc, Trần Văn Thời, Thới Bình,Trí Phải, Tân Lộc, Hồ Thị Kỷ, Biển Bạch, Đất Mới, Năm Căn, Tam Giang, Cái Đôi Vàm, Nguyễn Việt Khái, Phú Tân, Phú Mỹ, Lương Thế Trân,Tân Hưng, Hưng Mỹ, Cái Nước

PHỤ LỤC 7. CÁC NHÀ MÁY NƯỚC CÓ NGUY CƠ ẢNH HƯỞNG DO XÂM NHẬP MẶN MÙA CẠN 2026 - 2027

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Bảng 7.1. Các công trình cấp nước sinh hoạt khu vực đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ ảnh hưởng do xâm nhập mặn trong mùa cạn 2026 - 2027

STT	Tên công trình	Xã, phường	Tỉnh, thành phố	Công suất (m^3/ngđ)	Nguồn nước
1	Nhà máy nước Hà Tiên	Tô Châu	An Giang	15.000	Kênh HT6 và Hồ Đông Hà Tiên
2	Nhà máy nước Rạch Giá	Rạch Giá	An Giang	70.000	Sông Rạch Gía
3	Nhà máy nước Thạnh Lộc	Thạnh Lộc	An Giang	10.000	Kênh Đòn Dông
4	Trạm cấp nước xã Vĩnh Hoà Hưng Nam (huyện Gò Quao cũ)	Vĩnh Hòa Hưng	An Giang	720	Kênh Ông Thọ (kênh nội đồng)
5	Hệ thống cấp nước liên xã An Minh	Đông Hưng	An Giang	3.000	Kênh Mười Thân
6	Hệ thống cấp nước Đông Thạnh	Đông Hòa	An Giang	1.200	Kênh Mười Quang
7	Nhà máy nước TP Mỹ Tho	Mỹ Tho	Đồng Tháp	20.000	Sông Tiền
8	Nhà máy nước Đồng Tâm	Kim Sơn	Đồng Tháp	90.000	Sông Tiền
9	Nhà máy nước Bình Đức	Thới Sơn	Đồng Tháp	32.000	Sông Tiền
10	Nhà máy nước Tân Thới	Tân Phú Đông	Đồng Tháp	2.000	Sông Cửa Trung
11	Trạm cấp nước Vàm Láng	Gia Thuận	Đồng Tháp	4.000	Kênh Bảy Láo (thuộc dự án Ngọt hóa Gò Công)
12	Trạm cấp nước Phú Thạnh	Tân Phú Đông	Đồng Tháp	2.000	Sông Cửa Tiểu
13	Trạm cấp nước Tân Thành	Gò công Đông	Đồng Tháp	4.000	Kênh công cộng (nhận nguồn từ sông Cửa Tiểu)
14	Trạm cấp nước Tăng Hòa	Gò công Đông	Đồng Tháp	1.500	Kênh Champeaux (thuộc Dự án Ngọt hóa Gò Công)
15	Trạm cấp nước ao Tham Thu	Bình Xuân	Đồng Tháp	5.000	Kênh Tham Thu (thuộc Dự án Ngọt hóa Gò Công)
16	Trạm cấp nước Phước Trung 2	Gò Công Đông	Đồng Tháp	900	Kênh nội đồng (thuộc Dự án Ngọt hóa Gò Công)
17	Trạm cấp nước Tân Đông	Tân Đông	Đồng Tháp	2.000	Kênh nội đồng (thuộc Dự án Ngọt hóa Gò Công)
18	Trạm bơm nước Bình Xuân 2	phường Bình Xuân	Đồng Tháp	1.300	Rạch Rầm Vé (thuộc Dự án Ngọt hóa Gò Công)
19	Công trình khai thác nước mặt hồ chứa nước Bảo Định	Long An	Tây Ninh	30.000	Nguồn nước mặt kênh Bảo Định được trữ tại Hồ chứa nước Bảo Định
20	Nhà máy nước KCN Thủ Thừa	Thủ Thừa	Tây Ninh	5.000	Kênh Bo Bo
21	HKD cấp nước Tầm Vu	Tầm Vu	Tây Ninh	900	Sông Vàm Cỏ Tây

STT	Tên công trình	Xã, phường	Tỉnh, thành phố	Công suất (m^3/ngđ)	Nguồn nước
22	Nhà máy nước Hữu Định	Phú Tân	Vĩnh Long	10.000	Sông Ba Lai
23	Nhà máy nước Lương Quới	Giồng Trôm	Vĩnh Long	6.000	Kênh 885
24	Trạm cấp nước Cồn Long Trị	Long Đức	Vĩnh Long	200	Kênh
25	Trạm cấp nước Liên xã Đại Phước	Long Đức	Vĩnh Long	1.800	Kênh Ba Si
26	Trạm cấp nước Đại Phúc	Nhị Long	Vĩnh Long	900	Kênh Ba Si
27	Trạm cấp nước Đức Mỹ	Nhị Long	Vĩnh Long	900	Sông Tiền
28	Trạm cấp nước xã Trung Thành Tây, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long	Quới An	Vĩnh Long	1.300	Sông Cổ Chiên
29	Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thé thành phố Trà Vinh	Long Đức	Vĩnh Long	10.000	Sông Láng Thé
30	Trạm cấp nước xã An Phước, huyện Mang Thít	Cái Nhum	Vĩnh Long	2.200	Sông Cổ Chiên
31	Hệ thống cấp nước tập trung xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm	Quới Thiện	Vĩnh Long	1.500	Sông Cổ Chiên
32	Hệ thống cấp nước tập trung xã Thanh Bình	Quới Thiện	Vĩnh Long	1.700	Sông Thái Bình
33	Trạm cấp nước xã Chánh An, huyện Mang Thít	Quới An	Vĩnh Long	1.400	Sông Mang Thít
34	Nhà máy nước Ba Lai	Tiên Thủy	Vĩnh Long	7.500	Sông Ba Lai
35	Nhà máy nước Vĩnh Hòa	Hưng Khánh Trung	Vĩnh Long	5.000	Sông Vinh Hòa
36	Nhà máy nước Tam Phước	Sơn Đông	Vĩnh Long	7.200	Sông Ba Lai
37	Trạm cấp nước Tân Phong	Đại Điền	Vĩnh Long	1.680	Kênh Chín Thước
38	Nhà máy nước An Hóa	Giao Long	Vĩnh Long	6.400	Sông An Hóa (kênh Giao Hòa - An Hóa)
39	Nhà máy cấp nước Tâm Ngân	Nhuận Phú Tân	Vĩnh Long	2.400	Sông Cổ Chiên
40	Trạm cấp nước Thành Triệu	Tiên Thủy	Vĩnh Long	960	Sông Thành Triệu
41	Nhà máy cấp nước Đan Mạch	Thạnh Trị	Vĩnh Long	8.640	Sông Ba Lai
42	Nhà máy nước Thới Thạnh	Đại Điền	Vĩnh Long	1.680	Kênh Vàm Cỏ Tây
43	Nhà máy nước Ngãi Đăng	Hương Mỹ	Vĩnh Long	5.280	Sông Ngãi Đang
44	Nhà máy nước Tân Thanh Tây	Nhuận Phú Tân	Vĩnh Long	3.600	Sông Bánh Tráng
45	Nhà máy nước Phú Khánh	Đại Điền	Vĩnh Long	960	Sông Giồng Luông
46	Trạm cấp nước Hương Mỹ	Hương Mỹ	Vĩnh Long	3.600	Kênh Chín Thước
47	Nhà máy tăng áp và xử lý nước sạch Bình Khánh	Bình Khánh	Vĩnh Long	3.600	Sông Kênh Tư
48	Nhà máy nước An Phước	Giao Long	Vĩnh Long	8.500	Sông Ba Lai

STT	Tên công trình	Xã, phường	Tỉnh, thành phố	Công suất (m^3/ngđ)	Nguồn nước
49	Nhà máy nước An Hiệp	Phú Túc	Vĩnh Long	1.200	Rạch Ông Đốc
50	Nhà máy nước Rồng Phát	Lộc Thuận	Vĩnh Long	1.800	Sông Ba Lai
51	Nhà máy nước Tân Hào	Tân Hào	Vĩnh Long	2.400	Sông Hương Điểm
52	Nhà máy nước Hưng Nhượng	Hưng Nhượng	Vĩnh Long	960	Sông Bún Thợ Cầm
53	Nhà máy nước Phước Long	Phước Long	Vĩnh Long	960	Sông Cầu Đập
54	Nhà máy nước Lương Phú	Lương Phú	Vĩnh Long	2.160	Rạch Nhà Thờ (rạch Cái Sơn)
55	Nhà máy nước Châu Bình	Châu Hòa	Vĩnh Long	5.190	Sông Ba Lai
56	Nhà máy nước Bình Thành	Giồng Trôm	Vĩnh Long	600	Sông K20
57	Nhà máy nước Tân Mỹ	Mỹ Chánh Hòa	Vĩnh Long	10.560	Sông Ba Lai
58	Nhà máy nước An Phú Trung	An Ngãi Trung	Vĩnh Long	9.220	Kênh 9A
59	Nhà máy nước Tân Hưng	An Hiệp	Vĩnh Long	480	Kênh Mới
60	Nhà máy nước Phú Đức	Tân Phú	Vĩnh Long	6.240	Sông Ba Lai
61	Nhà máy nước Tiên Thủy	Tiên Thủy	Vĩnh Long	1.920	Sông Tiên Thủy
62	Nhà máy nước Long Định	Phú Thuận	Vĩnh Long	2.880	Sông An Hóa
63	Nhà máy nước Thới Lai	Châu Hưng	Vĩnh Long	10.400	Sông Ba Lai
64	Nhà máy nước Thanh Tân	Phường Bến Tre	Vĩnh Long	240	Sông Cái Cấm
65	Nhà máy nước Thành Thới A	Thành Thới	Vĩnh Long	3.360	Sông Cả Chát Lớn
66	Nhà máy nước Bình Khánh Đông	Đồng Khởi	Vĩnh Long	240	Sông Cái Quao
67	Nhà máy nước Tân Thành Bình	Tân Thành Bình	Vĩnh Long	720	Sông Chợ Xếp
68	Nhà máy nước Hòa Lợi	Quới Điền	Vĩnh Long	5.300	Kênh Phụ Nữ
69	Nhà máy nước Thạnh Phú	Thạnh Phú	Vĩnh Long	20.160	Kênh Phụ Nữ

MỤC LỤC

I. HIỆN TRẠNG NGUỒN NƯỚC 2
1.1. Hiện trạng nguồn nước mưa 2
1.2. Hiện trạng nguồn nước 2
1.3. Hiện trạng nguồn nước dưới đất 5
II. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC CỦA CÁC NGÀNH TRONG KỲ CÔNG BỐ KỊCH BẢN NGUỒN NƯỚC 7
1. Nhu cầu cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ 7
2. Nhu cầu nước sản xuất nông nghiệp 7
III. TRẠNG THÁI NGUỒN NƯỚC TRÊN LƯU VỰC SÔNG CỬU LONG 8
1. Khả năng nguồn nước phía thượng nguồn 9
1.1. Xu thế dòng chảy tại trạm Kratie 9
1.2. Xu thế dung tích Biển Hồ 9
2. Xu thế diễn biến nguồn nước mặt tại các trạm thủy văn và khu vực nội đồng ở đồng bằng sông Cửu Long 10
2.1. Tại trạm Tân Châu và Châu Đốc 10
2.2. Tại một số sông nội đồng 12
3. Xu thế diến biến và mức độ đáp ứng của nguồn nước dưới đất 13
3.1. Diễn biến nguồn nước dưới đất 13
3.2. Mức độ đáp ứng của nguồn nước dưới đất 14
4. Nhận định khả năng xâm nhập mặn và diễn biến triều vùng đồng bằng sông Cửu Long 16
4.1. Nhận định chiều sâu xâm nhập mặn lớn nhất tại các cửa sông chính 16
4.2. Nhận định xâm nhập mặn tại các địa phương trên lưu vực 16
4.3. Xu thế diễn biến triều 17
5. Nhận định tổng thể về trạng thái nguồn nước 18
IV. KIẾN NGHỊ 18
1. Khẩn trương xây dựng Kế hoạch khai thác, sử dụng nước. 19
2. Khẩn trương triển khai giải pháp đảm bảo an ninh nước cấp cho sinh hoạt trong mọi tình huống 19
3. Chủ động ứng phó hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn 21
4. Các cơ quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường 23

PHỤ LỤC 1. PHẠM VI XÂY DỰNG KỊCH BẢN 26

PHỤ LỤC 2. DIỄN BIẾN TỔNG LƯỢNG MƯA TRÊN LVS CỬU LONG 28

PHỤ LỤC 3. THÔNG TIN VẬN HÀNH CỦA MỘT SỐ HỒ CHỨA TRÊN LƯU VỰC SÔNG MÊ CÔNG 29

PHỤ LỤC 4. DỰ BÁO ĐỘ MẶN CAO NHẤT MÙA CẠN NĂM 2026 - 2027 31

PHỤ LỤC 5. BẢN ĐỒ RANH MẶN CÁC THÁNG TRONG MÙA CẠN **.....33**

PHỤ LỤC 6. CÁC XÃ CÓ NGUY CƠ ẢNH HƯỞNG DO XÂM NHẬP MẶN (với độ mặn ≥ 4g/l) **.....38**

PHỤ LỤC 7. CÁC NHÀ MÁY NƯỚC CÓ NGUY CƠ ẢNH HƯỞNG DO XÂM NHẬP MẶN MÙA CẠN 2026-2027 **.....39**